HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu:	**GE_2021**
Tên gói thầu:	**Gói thầu số 01: Cung cấp thuốc Generic**
Dự án:	**Cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên từ Quí IV/2021 đến hết Quí III/2023**
Phát hành ngày:	**29/10/2021**
Ban hành kèm theo Quyết định số:	**1056 /QĐ-SYT, ngày 26/10/2021**

BÊN MỜI THẦU
BỆNH VIỆN ĐK TỈNH PHÚ YÊN

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH

SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ YÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

Trần Anh Dũng

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT **4**

TỪ NGỮ VIẾT TẮT **5**

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU **6**

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU **6**

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU **25**

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT **30**

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT 30

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm 30

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật 35

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC 35

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính 35

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập 37

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU **39**

A. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT 40

Mẫu số 01 40

Mẫu số 02 42

Mẫu số 03 43

Mẫu số 04(a) 45

Mẫu số 05(a) 48

Mẫu số 05(b) 49

Mẫu số 06(a) 50

Mẫu số 06(b) 51

Mẫu số 07 52

Mẫu số 08 54

Mẫu số 09 55

Mẫu số 10 56

Mẫu số 11 57

B. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH 58

Mẫu số 12(a) 58

Mẫu số 12(b) 59

Mẫu số 13 60

Mẫu số 14(a) 61

Mẫu số 14(a) 62

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP 63

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP 63

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc 63

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật: 222

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 224

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG 224

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG 229

Chương VIII: BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 233

Mẫu số 15(b) 235

Mẫu số 16(a) 236

Mẫu số 16(b) 239

Mẫu số 17(a) 245

Mẫu số 17(b) 246

Phần 4. PHỤ LỤC 248

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm thuốc (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Việt Nam Đồng
TT	Thứ tự
TT 30	Thông tư 30/2018/TT-BYT ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế.
TT 15	Thông tư 15/2019/TT-BYT quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Thuật ngữ "thuốc" được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng. 1.2. Tên gói thầu; số lượng; số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại **BDL**. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (theo quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019*)* được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3. Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung đối với đấu thầu tập trung và thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL**.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;

	b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSMT[1]; i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác

[1] Quy định này không áp dụng đối với gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị.

	định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập; 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL; 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; 4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại BDL.
5. Tính hợp lệ của thuốc	5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể: a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.3 CDNT. b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược. c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp). 5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại BDL. 5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 25 CDNT
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp: - Chương V. Phạm vi cung cấp. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

	- Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. Phần 4. Phụ lục 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có). Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại BDL, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 21.2 CDNT. 7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT. 8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. 8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại BDL. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần

	thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó: 11.1. HSĐXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT; e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT. 11.2. HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT. 11.3. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 13.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho từng mặt hàng nêu trong cột "Tên thuốc" theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. 13.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu cụ thể nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSĐXTC của nhà thầu. 13.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 25 CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo suất thuế, mức phí, lệ phí quy định tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá

	dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập như quy định tại BDL thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.3 CDNT. 13.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu trong cột "Tên thuốc" chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 - Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào giá dự thầu.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT. 15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại BDL.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04

	(a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại BDL. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại BDL, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT (bao gồm HSĐXKT hoặc HSĐXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.
19. Quy cách HSDT và chữ ký trong	19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSĐXKT, 1 bản gốc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của

HSDT	các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT", "BẢN GỐC HSĐXTC", "BẢN CHỤP HSĐXKT", "BẢN CHỤP HSĐXTC". Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN GỐC HSĐXTC THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXTC THAY THẾ". 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3. Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20.Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	20.1. Túi đựng HSĐXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSĐXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC; HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 21.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo: "không được mở trước thời điểm mở HSĐXKT"

	theo quy định tại Mục 31.1 CDNT đối với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế (nếu có); "không được mở trước thời điểm mở HSĐXTC" đối với túi đựng HSĐXTC và túi đựng HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có). 20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm đóng thầu	21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. 21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSĐXKT" hoặc "SỬA ĐỔI HSĐXTC" hoặc "THAY THẾ HSĐXKT" hoặc "THAY THẾ HSĐXTC" hoặc "RÚT HSDT"; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT. 23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Bảo mật	24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC. 24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan

	đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
25. Làm rõ HSDT	25.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Nhà thầu được phép nộp bổ sung tài liệu làm rõ HSDT trong quá trình đánh giá HSDT. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDT. 25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 26.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 26.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 26.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
27. Xác định tính đáp ứng	27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT.

của HSDT	27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu phụ	29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 10 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3 CDNT. 29.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay

	thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	30.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 30.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDTđể so sánh, xếp hạng HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức sau đây: D (%) = G*/G (%) Trong đó: - G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc. D ≥ 25% thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 30.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL. 30.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
31. Mở HSĐXKT	31.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo quy định tại Mục 31.3 CDNT của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL** trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 31.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSĐXKT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXKT"; HSĐXKT sẽ được thay bằng HSĐXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXKT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXKT sửa đổi

	tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc tại buổi mở HSĐXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 31.3. Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT hoặc HSĐXKT thay thế (nếu có) theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" (nếu có); b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết; c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXKT và các thông tin có liên quan khác; d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT; đ) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSĐXKT thống nhất cách niêm phong túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ"; cách niêm phong do Bên mời thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSĐXTC theo quy định tại Mục 34 CDNT. 31.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 31.3 CDNT. Biên bản mở HSĐXKT phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
32. Đánh giá HSĐXKT	32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 32.4. Đánh giá về kỹ thuật:

	a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSĐXTC theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 32.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXKT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. 32.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSĐXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC.
33.Mở HSĐXTC	33.1. Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. 33.2. Tại lễ mở HSĐXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI” hoặc “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ”. 33.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSĐXTC, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSĐXTC”; HSĐXTC sẽ được thay bằng HSĐXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HSĐXTC” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXTC được mở và đọc tại buổi mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 33.4. Việc mở HSĐXTC được thực hiện đối với từng HSĐXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây: a) Mở bản gốc HSĐXTC, HSĐXTC sửa đổi (nếu có) hoặc HSĐXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSĐXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về đề nghị giảm giá được đọc trong lễ mở HSĐXTC mới được xem xét và đánh giá; b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXTC và các thông tin có liên quan

	khác; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSĐXTC, thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSĐXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSĐXTC. 33.5. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 33.2, 33.3 và 33.4 CDNT. Biên bản mở HSĐXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
34. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	34.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 34.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu. 34.3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu: a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. 34.4. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
35. Thương thảo hợp đồng	35.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 35.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số lượng mời thầu nêu trong "Chương V - Phạm vi cung cấp" thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung số lượng thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSĐXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì

	phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. d) Trong quá trình lựa chọn nhà thầu tập trung, để đảm bảo hiệu quả kinh tế của gói thầu, việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 điều 19 Nghị định 63/2014/NĐ-CP và có thể xem xét xử lý tình huống như sau: Trường hợp có một mặt hàng thuốc với số lượng lớn được phân chia thành các gói thầu theo quy định tại điểm a Khoản 4 điều 40 Thông tư này và có cùng một mặt hàng được đề nghị trúng thầu ở nhiều gói thầu với mức giá chênh lệch nhau thì có thể xem xét theo hướng yêu cầu nhà thầu phân tích các yếu tố cấu thành giá dự thầu, giải thích , làm rõ về sự chênh lệch giá của cùng một mặt hàng nhưng được cung cấp tại các địa điểm khác nhau. Các phân tích này dùng để làm cơ sở thương thảo hợp đồng hướng tới mức giá của mặt hàng thuốc đó tại gói thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhằm bảo đảm mang lại hiệu quả kinh thế của gói thầu. Trường hợp có mặt hàng thuốc ở một nhóm thuốc chỉ có 01 giấy đăng ký lưu hành trên thị trường nên chỉ có 01 nhà thầu tham dự, không có sự cạnh tranh về giá và giá đề nghị trúng thầu tại nhóm này cao hơn giá đề nghị trúng thầu của mặt hàng cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế đường dùng tại nhóm khác có tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn và có giá cạnh tranh hơn do có nhiều nhà thầu tham dự thì có thể xem xét việc thương thảo hợp đồng với nhà thầu về mức giá đề nghị trúng thầu nhằm bảo đảm phù hợp với việc phân nhóm thuốc theo tiêu chí kỹ thuật theo nguyên tắc sau: - Giá trúng thầu Nhóm 1 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; - Giá trúng thầu Nhóm 2, Nhóm 3 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu và Nhóm 1; - Giá trúng thầu Nhóm 4 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2 sản xuất tại Việt Nam và Nhóm 3; - Giá trúng thầu Nhóm 5 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2; Nhóm 3 và Nhóm 4. 35.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi của nhà thầu; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 28 CDNT; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 35.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp.

	35.5. Trường hợp thương thảo không thành công hoặc nhà thầu không có khả năng đáp ứng số lượng yêu cầu tại Hồ sơ mời thầu, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT.
36. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 36.1. Có HSDT hợp lệ; 36.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 36.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL; 36.4. Đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước. Trường hợp phần trong gói thầu mà giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, xử lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019; - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có liên quan. b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất theo quy định, cụ thể: - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic và trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được xem xét đề nghị trúng thầu. c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá đánh giá hoặc điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau: - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương; - Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế; - Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn.

37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	37.1. Trong thời hạn quy định tại BDL, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
38. Thay đổi số lượng thuốc	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 18.5 CDNT.
40. Hủy thầu	40.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 40.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 40.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 40.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 40.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm

	dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT.
41. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	41.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 41.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại Hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh có đủ số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. 41.3. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. 41.4. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 41.5. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
42. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	42.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6 ĐKCT. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 42.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
43. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại BDL. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
44. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	**Tên Bên mời thầu: BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH PHÚ YÊN**
CDNT 1.2	**Tên gói thầu: GÓI THẦU SỐ 01: CUNG CẤP THUỐC GENERIC** **Tên dự án:** Cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên từ Quý IV/2021 đến hết Quý III/2023. Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Gói thầu gồm **1069** mặt hàng thuốc, mỗi một mặt hàng thuốc là một phần độc lập của gói thầu. Số hiệu (Mã số) của từng phần chi tiết tại **Bảng phạm vi cung cấp** và được chia thành 05 nhóm.
CDNT 1.3	- Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung: *Từ Quý IV/2021 đến hết Quý III/2023.* - Thời gian thực hiện hợp đồng: *Từ Quý IV/2021 đến hết Quý III/2023.*
CDNT 2	Nguồn vốn: nguồn thu giá dịch vụ khám, chữa bệnh và dự toán ngân sách nhà nước.
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: Tuân thủ nội dung về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại Điều 6 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 và Điều 2 Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ, cụ thể: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên, địa chỉ: 15 Nguyễn Hữu Thọ, Phường 9, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên, địa chỉ: 15 Nguyễn Hữu Thọ, Phường 9, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: Có áp dụng
CDNT 5.3	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: - Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan: - Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu. - Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn); - Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra

	tương ứng. - Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. * Yêu cầu khác về tính hợp lệ của thuốc: - Không được dự thầu thuốc nhập khẩu cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật với thuốc sản xuất trong nước thuộc danh mục thuốc ban hành kèm theo Thông tư số 03/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Bộ Y tế "Ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp" và Quyết định số 4043/QĐ-BYT ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Bộ Y tế.
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn **3 ngày** làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu **10 ngày**. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.3	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: **I. Hồ sơ đề xuất kỹ thuật:** (HSĐXKT): Sắp xếp theo thứ tự (từ trên xuống) có mục lục và đánh số trang liên tục, gồm: 1. Bìa HSDT thuộc HSĐXKT . 2. Đơn dự thầu: Mẫu số 01 3. Giấy ủy quyền: Mẫu số 02 (Nếu có). Đồng thời Nhà thầu cần phải gửi văn bản sao có công chứng Điều lệ Công ty hoặc Quyết định thành lập Chi nhánh, hoặc Quyết định bổ nhiệm để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền. 4. Thỏa thuận liên danh: Mẫu số 03 (Nếu có). 5. Bảo lãnh dự thầu bản gốc: Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b). 6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 – CDNT 7. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của thuốc qui định tại mục 5.3 CDNT 8. Bản kê khai thông tin về nhà thầu: Mẫu số 05(a); 9. Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh: Mẫu số 05(b), (nếu có); 10. Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện: Mẫu số 06(a), 11. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện: Mẫu số 06(b) 12. Tình hình tài chính của nhà thầu: Mẫu số 07 13. Nguồn lực tài chính: Mẫu số 08 14. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện: Mẫu số 09 *Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu số 08 và Mẫu số 09* 15. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ (nếu có): Mẫu số 10 16. Biểu mẫu dự thầu: Mẫu số 11 và 01 USB ghi dữ liệu Mẫu số 11.

	II. Hồ sơ đề xuất tài chính (HSĐXTC): Sắp xếp theo thứ tự (từ trên xuống) gồm: 1. Bìa HSDT thuộc HSĐX về tài chính. 2. Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC: Mẫu số 12(a) hoặc Mẫu số 12(b). 3. Biểu giá dự thầu: Mẫu số 13 và 01 USB ghi dữ liệu Mẫu số 13 4. Bản photo Bảo lãnh dự thầu 5. Bảng kê khai chi phí sản xuất đối với thuốc được hưởng ưu đãi: Mẫu số 14 (a) 6. Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá: Mẫu số 14 (b) 7. Thư giảm giá (nếu có) 8. Tài liệu khác có liên quan đến HSĐXTC (nếu có)
CDNT 13.5	Các phần của gói thầu: - Mỗi mặt hàng thuốc trong **Bảng phạm vi cung cấp** là một phần độc lập của gói thầu (phần trong gói thầu). Nhà thầu có thể tham gia một hoặc nhiều mặt hàng có trong **Bảng phạm vi cung cấp**. Việc đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật, đánh giá về tài chính và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện theo từng mặt hàng thuốc trong gói thầu; - Mặt hàng thuốc của các nhà thầu được tham dự thầu vào một hoặc nhiều nhóm thuốc nếu đáp ứng tiêu chí của nhóm thuốc đó theo quy định của TT 15/2019/TT-BYT; - Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia vào quá trình sản xuất để dự thầu vào nhóm thuốc nào thì tất cả các cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất mặt hàng thuốc đều phải đáp ứng tiêu chí của nhóm thuốc đó; - Giá trị bảo đảm dự thầu: Thực hiện theo yêu cầu trong **Bảng phạm vi cung cấp**. Nhà thầu tham dự nhiều phần độc lập của gói thầu thì bảo đảm dự thầu là tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các phần đó cộng lại.
CDNT 16.2	Các tài liệu, thông tin để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh: - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc. - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc. Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 11, Mẫu số 13 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. c) Thông báo trúng thầu hoặc hoá đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; d) Hoá đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.

	Thông tin về Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GMP phải phù hợp với thông tin được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn)
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSĐXKT và HSĐXTC) là: 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Đối với từng phần độc lập của gói thầu (từng mặt hàng) thực hiện bảo đảm dự thầu theo yêu cầu tại Bảng phạm vi cung cấp. - Nhà thầu tham dự nhiều phần độc lập của gói thầu thì bảo đảm dự thầu là tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các phần đó cộng lại. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 19.1	Số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC là: 02 bản. Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, với số lượng bằng số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC.
CDNT 21.1	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): - Nơi nhận: Phòng Hành chính Quản trị- Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên - Số nhà: 15 - Tên đường, phố: Nguyễn Hữu Thọ - Thành phố: Tuy Hòa - Mã bưu điện: 56000 - Quốc gia: Việt Nam Thời điểm đóng thầu là: **8 giờ 00 phút, ngày 19 tháng 11 năm 2021.**
CDNT 25.3	Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ đến Bên mời thầu là: 05 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 30.3	Cách tính ưu đãi: Thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây: Điểm ưu đãi = 0,075 × (giá thuốc ưu đãi/giá của phần tương ứng trong gói thầu) × điểm tổng hợp. Trong đó: Giá thuốc ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.
CDNT 31.1	Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: **08 giờ 30 phút, ngày 19 tháng 11 năm 2021**, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: - Hội trường Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên. - Số nhà: 15 - Tên đường, phố: Nguyễn Hữu Thọ - Thành phố: Tuy Hòa
CDNT 32.1	Phương pháp đánh giá HSĐXKT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể qui định tại Mục 3 chương III- Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
CDNT 34.1	Phương pháp đánh giá về tài chính: Áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá cụ thể theo qui định tại Mục 5 chương III- Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
CDNT 34.3(b)	Xếp hạng nhà thầu: "Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất"
CDNT 36.5	Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất.

CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
CDNT 38	- Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: 10% - Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: 10%.
CDNT 43	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên, 15 Nguyễn Hữu Thọ, Phường 9, Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0257.3818019; 0257.3827446, Fax: 0257.3823391. - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền: Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Phú Yên, 07 Độc Lập, Phường 6, Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 0257.3825627, Fax: 0257.3823763. - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Phú Yên, địa chỉ: 02A Điện Biên Phủ - TP Tuy Hòa - tỉnh Phú Yên. Điện thoại: 0257.3842867, Fax: 0257.3842191.
CDNT 44	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: chưa quy định.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXKT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11.1 CDNT và 11.3 CDNT.

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

đ) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT; đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì Bên mời thầu sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại các Mục 18.4 và Mục 18.5 CDNT;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với tổng các phần mà nhà thầu tham dự thầu trong gói thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu bao gồm 02 nội dung.

Phương pháp đánh giá: Theo tiêu chí "đạt", "không đạt". Cụ thể:

- Nhà thầu phải đạt tất cả 02 nội dung yêu cầu thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm

- Các nội dung được đánh giá đạt khi tất cả nội dung chi tiết trong từng nội dung yêu cầu được đánh giá là đạt

Các HSDT đạt yêu cầu về tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm, nhà thầu được tiếp tục xem xét tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	**Năng lực tài chính**						
1.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Nộp báo cáo tài chính từ năm **2018 đến năm 2020** (1) để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm 2020 phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính
1.2	**Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dược**	Doanh thu của ít nhất 01 trong 03 năm(2) gần đây phải đạt tối thiểu là **286.122.735.635 VND** (nếu nhà thầu tham dự tất cả các mặt hàng trong Bảng phạm vi cung cấp (3). Trường hợp nhà thầu tham dự một hoặc một số phần của gói thầu thì Doanh thu của ít nhất 01 trong 03 năm(2) gần đây phải đạt tối thiểu bằng (tổng giá trị kế hoạch của các phần dự thầu / thời gian thực hiện hợp đồng theo năm) x k (ở đây hệ số k là 1).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 7
1.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu**	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao(4) hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có hoặc cam kết của các tổ chức tín dụng, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác đến thời điểm	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm	Không áp dụng	Các Mẫu số 8, 9

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
		đóng thầu (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị tối thiểu là 20% tổng giá trị kế hoạch của các phần dự thầu.			nhận)		
2	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự**	Số lượng hợp đồng tương tự (5) mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ (6) trong vòng **03** năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): **tối thiểu 01** hợp đồng, trong đó tổng giá trị các hợp đồng **tối thiểu bằng 50%** so với tổng giá trị kế hoạch các mặt hàng mà nhà thầu tham dự.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 6a, 6b

Ghi chú:

(1) Ghi số năm yêu cầu là 03 năm: từ năm 2018 đến năm 2020 (nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2018, 2019, 2020). Trường hợp nhà thầu mới thành lập, chưa đủ số năm hoạt động theo yêu cầu thì được phép nộp báo cáo tài chính chứng minh tình hình tài chính lành mạnh trong khoảng thời gian hoạt động kể từ khi thành lập tính đến thời điểm đóng thầu (Ví dụ: nhà thầu thành lập ngày 15/5/2018 thì nhà thầu nộp báo cáo tài chính năm 2019 và 2020).

(2) Năm 2018, 2019, 2020.

(3) Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm

(4) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(5) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

- Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 50% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

- Đối với quy định về số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự trong số năm quy định tại tiêu chí về Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự: nhà thầu được cung cấp các hợp đồng tương tự trong thời gian quy định tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ số lượng các hợp đồng tương tự theo yêu cầu.

(6) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn **80%** tổng số điểm. Các HSDT có mặt hàng (phần độc lập của gói thầu) với tổng số điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

- Các HSDT có mặt hàng (phần độc lập của gói thầu) với tổng số điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm theo Hồ sơ mời thầu này.

Nhà thầu phải tự đánh giá kỹ thuật cho từng mặt hàng dự thầu và kèm theo bản chụp các tài liệu hoặc thông tin để chứng minh theo thứ tự từng tiêu chí đánh giá trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Nhà thầu tham dự bao nhiêu mặt hàng thì sắp xếp Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật + các tài liệu/thông tin chứng minh (có đóng dấu treo của nhà thầu) theo thứ tự tăng dần của mã số mặt hàng trong Bảng phạm vi cung cấp.

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; Bảng biểu giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11.2 CDNT và 11.3 CDNT

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logíc với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng biểu giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính

Áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá. Tỷ trọng điểm về kỹ thuật cộng với tỷ trọng điểm về giá bằng 100%, trong đó tỷ trọng điểm về kỹ thuật K = 30%, tỷ trọng điểm về giá G = 70% .

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định điểm giá:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = G_{\text{thấp nhất}} \times 100 / G_{\text{đang xét}}$

Trong đó:

- $\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}$: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;

- $G_{\text{thấp nhất}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC thấp nhất;

- $G_{\text{đang xét}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:

$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = (K \times \text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + G \times \text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}) + \Delta_{\text{ƯĐ}}$ Trong đó:

- $\text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

- $\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp;

- G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp;

- K + G = 100%. Tỷ trọng điểm về kỹ thuật K = 30%, và về giá G = 70% .

- $\Delta_{\text{ƯĐ}}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 30 CDNT (nếu có).

Bước 7. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

<u>Ghi chú:</u>

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầulàm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầutương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầuvà giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầucủa nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầurõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầusẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSĐXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu này; trường hợp HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Do gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.5 CDNT thì thực hiện như sau:

6.1. Trong HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

6.2. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá); điểm tổng hợp của từng phần là cao nhất (đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt;

6.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04 (a). Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)

Mẫu số 04 (b). Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)

Mẫu số 05 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05 (b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06 (a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 06 (b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 07. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 08. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 09. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC

Mẫu số 12 (a). Đơn dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Mẫu số 12 (b). Đơn dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu

Mẫu số 14 (a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi

Mẫu số 14 (b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá

A. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU[(1)]
(thuộc HSĐXKT)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số___*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ___ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ___ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là___*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* [(2)]. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian ___[(3)]ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___ [(4)].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(5)]

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ cung cấp thuốc, hoàn thành dịch vụ (nếu có) nêu trong HSDT.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 ***BDL****.*

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN (1)

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại _____

Tôi là_____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của _____*[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại *[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho_____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu_____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* do ____ *[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn](2).

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của____*[ghi tên nhà thầu]*. ____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do_____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày____ đến ngày____(3). Giấy ủy quyền này được lập thành_____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ_____ bản, người được ủy quyền giữ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH[(1)]

_____, ngày ____ tháng ____ năm _____

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: *[ghi tên dự án]*

Căn cứ[(2)] *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ[(2)] *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu__*[ghi tên gói thầu]* ngày__ tháng __ năm __*[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:
Tên thành viên liên danh_____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*
Đại diện là ông/bà:
Chức vụ:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
E-mail:
Tài khoản:
Mã số thuế:
Giấy ủy quyền số: ngày____ tháng_____năm____ (trường hợp được ủy quyền)

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu___ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ___*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Hình thức xử lý khác ____ (ghi rõ hình thức xử lý khác).*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi *tên gói thầu]* thuộc dự án ___ *[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh: Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ *[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[(3)]:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*
- *Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*
- *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*
- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây [(4)]:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ -	-____% - %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ -	-____% - %
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.
- Thỏa thuận liên danh được lập thành___bản, mỗi bên giữ___bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH
[Ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04(a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___ [(2)] ngày, kể từ ngày___ tháng ___năm ___ [(3)].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

*(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.*

*(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

Mẫu số 04(b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

(Áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: _____ *[Ghi tên và địa chỉ của bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh: _____ *[Ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

Bảo lãnh dự thầu số: _____ *[Ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: _____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu][(2)]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôibảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____[(3)] ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ [(4)]

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh __*[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

*(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.*

*(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

Mẫu số 05(a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang: _____/_____ trang

Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: *[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:___*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: *[tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 05(b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH[(1)]

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang: _____/_____ trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: ___ Địa chỉ: Số điện thoại/fax: Địa chỉ e-mail:
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(a)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN [(1)]

Tên nhà thầu:_____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(b)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[(1)]

Tên nhà thầu:_____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*
Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III[(2)]			
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 07

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU [(1)]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên doanh nếu có:

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất [(2)] [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc[(3)]			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất[(4)], như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Các tài liệu khác.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 08

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH[(1)]

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao[(2)], các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu số 9.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
…		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phảicung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 9).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 9.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 09

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN[(1)]

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)[(2)]	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)[(3)]	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 10

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ(1)

STT	Tên nhà thầu phụ(2)	Phạm vi công việc(3)	Khối lượng công việc(4)	Giá trị % ước tính(5)	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà
1					
2					
3					
4					
…					

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 11

BIỂU MẪU DỰ THẦU

Tên nhà thầu: .....

Địa chỉ: ..... **Điện thoại:** ..... **Fax:** ..... **Email:** .....

<u>Gói thầu số 01</u>: Cung cấp thuốc generic, thuộc Dự án: Cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên từ quý IV/2021 đến hết quý III/2023.

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu (1)**:** .....

STT	Mã thuốc	TT theo TT 30	Tên thuốc	Tên hoạt chất (2)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK (3)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính (4)	Số lượng dự thầu	Điểm kỹ thuật tự chấm	Phân loại (5)
Tổng cộng:																	

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

<u>Ghi chú:</u>

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).

5. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

- *a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.*
- *b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.*
- *c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.*

6. Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm tại Mẫu số 11 để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.

B. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 12(a)

ĐƠN DỰ THẦU[(1)]
(thuộc HSĐXTC)

(Áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày:___ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*
Tên gói thầu:___ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*
Tên dự án: ___ *[ghi tên dự án]*
Thư mời thầu số: ___ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi:___ *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*
Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ___ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ___ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ___*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ___ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[(2)] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.
Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ___ [(3)]ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___ [(4)].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(5)]
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

*(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

*(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 12(b)

ĐƠN DỰ THẦU[(1)]
(thuộc HSĐXTC)

(Áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày: ___ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*.
Tên gói thầu: ___ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*.
Tên dự án: ___ *[ghi tên dự án]*.
Thư mời thầu số:_ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*.

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*.
Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ___ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ___ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ___ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là __*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[(2)] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.
Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: ___ *[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*[(3)].
Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.
Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ___[(4)]ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___ [(5)].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(6)]
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

*(4) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

*(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 13

BIỂU GIÁ DỰ THẦU

Tên nhà thầu: .....

Địa chỉ: ..... **Điện thoại:** ..... **Fax:** ..... **Email:** .....

<u>Gói thầu số 01</u>: Cung cấp thuốc generic, thuộc Dự án: Cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên từ Quý IV/2021 đến hết Quý III/2023.

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu [(1)]: .....

STT	Mã thuốc	TT theo TT 30	Tên thuốc	Tên hoạt chất (2)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK (3)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính (4)	Giá kê khai/kê khai lại (5) (VND)	Đơn giá dự thầu (6) (VND)	Số lượng dự thầu	Thành tiền (VND)	Ghi chú
Tổng cộng:																		

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

<u>Ghi chú:</u>

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).

5. Giá kê khai, Đơn giá dự thầu: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).

6. Đơn giá dự thầu của nhà thầu là giá giao thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm tại Mẫu số 13 để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.

Mẫu số 14(a)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI(1)

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	**Tên thuốc thứ nhất**	
	Giá chào của thuốc trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) – (II) – (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) – (II)$
2	**Tên thuốc thứ hai**	
	…	
n	**Tên thuốc thứ n**	

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 14(a)

Tên cơ sở sản xuất trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng .... năm .....

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ
(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành: **.....**
Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng: .....
Dạng bào chế, quy cách đóng gói: .....
Tên cơ sở sản xuất: .....

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Chi phí trong nước
A	**Sản lượng tính giá**					
B	**Chi phí sản xuất, kinh doanh**					
I	**Chi phí trực tiếp:**					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	**Chi phí chung**					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	**Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)**					
D	**Giá thành toàn bộ**					
Đ	**Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm**					
E	**Lợi nhuận dự kiến**					
G	**Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định**					
H	**Giá dự thầu**					

Ghi chú: *Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.*

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
[Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu]

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP
Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1. Phạm vi cung cấp thuốc:

Danh mục thuốc cần cung cấp gồm 1069 thuốc theo Bảng phạm vi cung cấp dưới đây;

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
1	GE001	Fluorouracil	250mg/5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	150	26.250	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	39.375	X
2	GE002	Fluorouracil	500mg/10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	34.986	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	34.986	
3	GE003	Acarbose	50 mg	Uống	Viên	Viên	16.000	2.600	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	416.000	
4	GE004	Acarbose	100mg	Uống	Viên	Viên	46.100	4.680	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.157.480	
5	GE005	Aceclofenac	100mg	Uống	Viên	Viên	11.000	5.900	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	649.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
6	GE006	Aceclofenac	100mg	Uống	Viên	Viên	54.000	193	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	104.220	X
7	GE007	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên	3.000	509	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	15.270	X
8	GE008	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	Viên	10.750	1.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	107.500	
9	GE009	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30.440	14.368	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.373.620	
10	GE010	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	90.930	12.600	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	11.457.180	
11	GE011	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	199.400	2.200	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.386.800	
12	GE012	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	1.473.300	494	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.278.102	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
13	GE013	Acetylcystein	200mg	Uống	Viên	Viên	461.000	272	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.253.920	X
14	GE014	Acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.823.720	483	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	8.808.568	X
15	GE015	Acetylsalicylat acid	81mg	Uống	Viên	Viên	567.800	95	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	539.410	X
16	GE016	Acetylsalicylic acid	100mg	Uống	Viên	Viên	11.500	2.900	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	333.500	
17	GE017	Acetylsalicylic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	8.700	480	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	41.760	
18	GE018	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	75mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	134.000	3.990	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.346.600	
19	GE019	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	4.950	336	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	16.632	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
20	GE020	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	32.000	1.974	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	631.680	
21	GE021	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	43.300	745	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	322.585	X
22	GE022	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	56.800	4.100	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.328.800	
23	GE023	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	31.940	1.240	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	396.056	X
24	GE024	Aciclovir	3%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	400	49.350	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	197.400	
25	GE025	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	7.890	4.200	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	331.380	X
26	GE026	Acid amin	5%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ túi	1.380	68.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	938.400	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
27	GE027	Acid amin	5%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ túi	11.998	43.050	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.165.139	
28	GE028	Acid amin	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ túi	300	101.900	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	305.700	
29	GE029	Acid amin	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ túi	3.000	72.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.160.000	
30	GE030	Acid amin	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ túi	116	117.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	135.720	
31	GE031	Acid amin	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ túi	5.878	65.100	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.826.578	X
32	GE032	Acid amin	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ túi	10	154.035	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	15.404	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
33	GE033	Acid amin	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ túi	2.000	78.900	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.578.000	
34	GE034	Acid amin*	6,5%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ túi	2.000	127.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.540.000	
35	GE035	"Acid amin* (dành cho người suy thận: Các acid amin chuyển hóa chủ yếu qua gan)"	7,2%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ túi	50.000	115.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	57.500.000	
36	GE036	"Acid amin* (dùng cho người suy gan)"	8%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ túi	3.500	104.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.640.000	
37	GE037	Acid amin + glucose + lipid	11% + 11,3% + 20%; 960ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1.000	542.500	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.425.000	
38	GE038	Acid amin + Glucose + lipid + Các chất điện giải	Túi 3 ngăn 1440ml: 34g + 97g + 51g + Các chất điện giải.	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	50	630.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	315.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
39	GE039	Acid folinic	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	10	37.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.780	
40	GE040	Acid folinic	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	10	63.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.300	
41	GE041	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	600mg	Uống	Viên	Viên	6.100	10.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	640.500	
42	GE042	Adefovir Dipivixil	10mg	Uống	Viên	Viên	9.000	1.029	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	92.610	X
43	GE043	Adenosin triphosphat	6mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	400	800.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.200.000	
44	GE044	Adenosin triphosphat	6mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10	800.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	80.000	
45	GE045	Albendazol	400mg	Uống	Viên	Viên	9.000	1.675	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	150.750	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
46	GE046	Albumin	20%/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ túi	4.124	595.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	24.537.800	
47	GE047	Albumin	20%/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	50	585.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	292.500	
48	GE048	Albumin	12,5g/250 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	50	1.235.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	617.500	
49	GE049	Alendronat natri + cholecalciferol	70mg + 2800 IU	Uống	Viên	Viên	200	9.250	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	18.500	X
50	GE050	Alendronate	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.195	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	23.900	X
51	GE051	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	80.000	7.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.000.000	
52	GE052	Alimemazin	2,5mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	115.000	2.600	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.990.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
53	GE053	Alimemazin	5mg	Uống	Viên	Viên	2.533.280	84	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.127.956	
54	GE054	Allopurinol	100mg	Uống	Viên	Viên	11.500	1.200	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	138.000	X
55	GE055	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	Viên	17.000	2.280	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	387.600	
56	GE056	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	Viên	183.500	460	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	844.100	X
57	GE057	Alpha chymotrypsin	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	330	4.200	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	13.860	X
58	GE058	Alpha chymotrypsin	21microkatal	Uống	Viên	Viên	1.665.500	132	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.198.460	X
59	GE059	Aluminum phosphat	20%/20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	170.000	1.020	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.734.000	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
60	GE060	Argatroban	100mg/ml; 2,5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	50	1.906.800	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	953.400	
61	GE061	Alverin citrat	40mg	Uống	Viên	Viên	59.000	115	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	67.850	
62	GE062	Alverin citrat + simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	65.100	835	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	543.585	X
63	GE063	Ambroxol	30mg	Uống	Viên nang	Viên	451.000	126	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	568.260	X
64	GE064	Ambroxol	3mg/ml; 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	9.000	9.450	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	850.500	X
65	GE065	Ambroxol	3mg/ml; 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	44.840	9.750	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.371.900	X
66	GE066	Amikacin	250mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.400	31.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	744.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
67	GE067	Amikacin	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	13.800	7.350	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.014.300	X
68	GE068	Amikacin	500mg/100 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	11.000	49.455	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.440.050	X
69	GE069	Aminophylin	4,8%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.765	11.829	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	208.782	
70	GE070	Amiodaron hydroclorid	200mg	Uống	Viên	Viên	4.480	6.750	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	302.400	
71	GE071	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.842	30.048	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	853.965	
72	GE072	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	23.600	139	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	32.804	
73	GE073	Amlodipin	5mg	Uống	Viên	Viên	7.820.260	87	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.803.627	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
74	GE074	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	Viên	145.000	861	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.248.450	
75	GE075	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	Viên	293.100	340	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	996.540	
76	GE076	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	1.339.300	3.150	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	42.187.950	
77	GE077	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	42.000	4.200	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.764.000	
78	GE078	Amlodipin + Perindopril	5mg + 4mg	Uống	Viên	Viên	38.000	5.600	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.128.000	
79	GE079	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	26.880	559	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	150.260	X
80	GE080	Amoxicilin	250mg	Uống	Viên	Viên	65.640	309	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	202.828	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
81	GE081	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên	Viên	601.300	451	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.711.863	X
82	GE082	Amoxicillin	250mg/5ml ; 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai	12.000	62.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.440.000	
83	GE083	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	104.280	2.350	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.450.580	X
84	GE084	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	29.400	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	588.000	
85	GE085	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	84.380	1.729	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.458.931	
86	GE086	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	39.000	11.900	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.641.000	
87	GE087	Amoxicilin + sulbactam	1000mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50	43.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	21.750	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
88	GE088	Amphotericin B*	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	230	168.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	386.400	
89	GE089	Ampicilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50	5.283	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.642	X
90	GE090	Ampicilin + Sulbactam	1000mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	62.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.100.000	
91	GE091	Arginin hydroclorid	500mg	Uống	Viên nang	Viên	3.100	760	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	23.560	X
92	GE092	Atenolol	50mg	Uống	Viên	Viên	520.300	520	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.705.560	
93	GE093	Atenolol	100mg	Uống	Viên	Viên	9.050	1.000	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	90.500	
94	GE094	Atenolol + Amlodipine	50mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	10.100	1.900	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	191.900	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
95	GE095	Atracurium	10mg/ml; 2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	46.146	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	230.730	
96	GE096	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	695.800	128	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	890.624	
97	GE097	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	415.000	248	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.029.200	X
98	GE098	Atorvastatin	40mg	Uống	Viên	Viên	32.400	759	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	245.916	X
99	GE099	Atropin sulfat	0,1%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	960	19.728	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	189.389	
100	GE100	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	26.600	455	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	121.030	X
101	GE101	Azithromycin	250mg	Uống	Viên nang	Viên	22.400	3.200	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	716.800	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
102	GE102	Azithromycin	250mg	Uống	Viên nang	Viên	50.500	1.440	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	727.200	
103	GE103	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	34.800	3.100	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.078.800	
104	GE104	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	41.000	2.950	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.209.500	X
105	GE105	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử; 1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.716.000	3.150	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	54.054.000	
106	GE106	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Viên	Viên	386.600	2.625	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	10.148.250	
107	GE107	Bacillus subtilis	>=10^8 CFU; 1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	134.000	2.940	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.939.600	
108	GE108	Baclofen	25mg	Uống	Viên	Viên	30.200	5.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.510.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
109	GE109	Bambuterol	10mg	Uống	Viên	Viên	110.000	418	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	459.800	X
110	GE110	Bambuterol	20mg	Uống	Viên	Viên	149.400	1.785	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.666.790	X
111	GE111	Bari sulfat	52g/110g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100	17.850	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	17.850	
112	GE112	Beclometason	50 mcg/ liều; 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	1.968	56.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.102.080	
113	GE113	Benzathin benzylpenicilin	1.200.000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	11.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	11.800	
114	GE114	Benzylpenicilin	1.000.000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	250	3.310	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	8.275	X
115	GE115	Berberin	100mg	Uống	Viên	Viên	368.840	420	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.549.128	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
116	GE116	Betahistin	8mg	Uống	Viên	Viên	70.000	190	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	133.000	X
117	GE117	Betahistin	12mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.131	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	106.550	
118	GE118	Betahistin	16mg	Uống	Viên	Viên	45.000	210	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	94.500	X
119	GE119	Betamethason	0,064%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	5.050	25.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.262.500	
120	GE120	Betamethason	0,064%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	10.130	30.700	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.109.910	
121	GE121	Betamethason	0,064%; 30ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	4.000	47.586	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.903.440	
122	GE122	Betamethason dipropionat + Salicylic acid	0.064% + 3%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	15.400	8.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.309.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
123	GE123	Betamethason dipropionat + Salicylic acid	0,064% + 3%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	11.320	16.360	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.851.952	
124	GE124	Betamethason dipropionat + Salicylic acid	0,064% + 2%; 30ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	4.080	86.510	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.529.608	
125	GE125	Betamethason Dipropionate + Clotrimazole + Gentamicin sulphate	6,4mg +100mg +10mg /10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2.200	13.650	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	300.300	
126	GE126	Betaxolol hydrocloride	0,25%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	85.100	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	85.100	
127	GE127	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5	8.285.865	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	414.294	
128	GE128	Bezafibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	2.000	4.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	80.000	
129	GE129	Bezafibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	98.500	800	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	788.000	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
130	GE130	Bimatoprost	0,3mg/ml; 3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	252.079	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	252.079	
131	GE131	Bimatoprost + Timolol	0,3mg + 5mg; 3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	60	255.990	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	153.594	
132	GE132	Bismusth	120mg	Uống	Viên	Viên	506.800	3.950	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	20.018.600	
133	GE133	Bismusth	300mg	Uống	Viên	Viên	173.000	5.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	9.515.000	
134	GE134	Bismusth	525mg; 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	100	58.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	58.000	
135	GE135	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	512.240	330	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.690.392	
136	GE136	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	98.000	430	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	421.400	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
137	GE137	Bisoprolol	10mg	Uống	Viên	Viên	4.000	2.950	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	118.000	
138	GE138	Bisoprolol + hydroclorothiazid	2,5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	450	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	45.000	X
139	GE139	Brimonidin tartrat	7,5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	620	103.335	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	640.677	
140	GE140	Brimonidin tartrat + Timolol	2mg/1ml + 5mg/1ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	60	183.514	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	110.109	
141	GE141	Brinzolamid	1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	70	116.700	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	81.690	
142	GE142	Brinzolamid + Timolol	10mg/ml + 5mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	800	310.800	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.486.400	
143	GE143	Bromhexin hydroclorid	8mg	Uống	Viên	Viên	10.000	549	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	54.900	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
144	GE144	Bromhexin hydroclorid	8mg	Uống	Viên	Viên	417.100	37	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	154.327	X
145	GE145	Bromhexin hydroclorid	2mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	289.000	3.990	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	11.531.100	
146	GE146	Budesonid	100mcg/liều; 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	10	88.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	8.800	
147	GE147	Budesonid	64mcg/liều; 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	1.720	90.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.548.000	
148	GE148	Budesonid + Formoterol	160mcg + 4,5mcg/liều; 60 liều	Hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Ống	100	286.440	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	286.440	
149	GE149	Bupivacain	0,5%/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	19.250	37.872	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.290.360	
150	GE150	Bupivacain	0,5%/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.580	21.735	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	560.763	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
151	GE151	Bupivacain	0,5%/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000	19.971	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	399.420	
152	GE152	Bupivacain	0,5%/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	45.999	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	45.999	
153	GE153	Bupropion	150mg	Uống	Viên	Viên	100	5.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.500	
154	GE154	Cafein citrat	30mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	800	42.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	336.000	
155	GE155	Calci carbonat	625mg	Uống	Viên	Viên	98.000	1.400	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.372.000	
156	GE156	Calci carbonat	750mg	Uống	Viên	Viên	990.000	1.400	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	13.860.000	
157	GE157	Calci carbonat + vitamin D3	600mg + 400 IU	Uống	Viên	Viên	1.334.000	1.750	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	23.345.000	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
158	GE158	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 0,1mg	Uống	Viên nang	Viên	85.000	3.900	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.315.000	
159	GE159	Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.445	897	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	48.842	X
160	GE160	Calci Gluconat	10%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.205	13.300	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	692.265	
161	GE161	Calci lactat	300mg	Uống	Viên	Viên	36.000	1.491	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	536.760	
162	GE162	Calci lactat	500mg/10 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	357.000	3.150	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	11.245.500	
163	GE163	Calcipotriol	0,75mg/15 g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.600	135.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.860.000	
164	GE164	Calcitonin	50IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10	49.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.900	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
165	GE165	Calcitonin	100IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10	90.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	9.000	
166	GE166	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	2.499	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	499.800	
167	GE167	Candesartan	4mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.350	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	270.000	
168	GE168	Candesartan	8mg	Uống	Viên	Viên	34.000	567	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	192.780	X
169	GE169	Candesartan	16mg	Uống	Viên	Viên	12.000	6.700	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	804.000	
170	GE170	Candesartan	16mg	Uống	Viên	Viên	13.000	950	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	123.500	X
171	GE171	Candesartan cilexetil + Hydroclorothiazid	16mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.750	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	187.500	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
172	GE172	Capecitabin	500mg	Uống	Viên	Viên	10	38.430	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.843	
173	GE173	Captopril	25mg	Uống	Viên	Viên	7.000	680	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	47.600	
174	GE174	Captopril	25mg	Uống	Viên	Viên	300.020	104	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	312.021	X
175	GE175	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.554	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	46.620	
176	GE176	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	Viên	500	1.050	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.250	
177	GE177	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	Viên	193.500	924	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.787.940	
178	GE178	Carbazochrom	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.250	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	37.500	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
179	GE179	Carbazochrom	30mg	Uống	Viên	Viên	100	3.200	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.200	
180	GE180	Carbetocin	100mcg/1 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	420	398.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.671.600	
181	GE181	Carbimazol	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	900	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	90.000	
182	GE182	Carbimazol	5mg	Uống	Viên	Viên	50.200	525	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	263.550	
183	GE183	Carbocistein	375mg	Uống	Viên nang	Viên	2.587.240	987	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	25.536.059	X
184	GE184	Carbocistein	500mg	Uống	Viên nang	Viên	130.800	1.890	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.472.120	
185	GE185	Carbocistein	750mg	Uống	Viên	Viên	235.000	2.499	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.872.650	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
186	GE186	Carbocistein	250mg/5ml ; 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	13.700	13.650	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.870.050	
187	GE187	Carboplalin	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	134.925	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	13.493	
188	GE188	Carboplalin	150mg/15 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	259.980	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	25.998	
189	GE189	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên	60.400	2.898	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.750.392	
190	GE190	Carvedilol	12,5mg	Uống	Viên	Viên	15.700	3.885	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	609.945	
191	GE191	Caspofungin	50mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	6.531.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	653.100	
192	GE192	Cefaclor	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	995.350	3.600	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	35.832.600	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
193	GE193	Cefaclor	250mg	Uống	Viên nang	Viên	1.374.400	4.300	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	59.099.200	
194	GE194	Cefaclor	500mg	Uống	Viên nang	Viên	4.801.240	8.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	384.099.200	
195	GE195	Cefadroxil	250mg	Uống	Viên nang	Viên	341.390	1.260	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.301.514	
196	GE196	Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	81.500	750	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	611.250	X
197	GE197	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.201.220	2.440	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	29.309.768	
198	GE198	Cefalexin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	169.000	733	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.238.770	X
199	GE199	Cefalexin	250mg	Uống	Viên nang	Viên	329.200	1.260	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.147.920	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
200	GE200	Cefalexin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.119.210	1.710	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	19.138.491	
201	GE201	Cefamandol	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	18.900	65.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	12.285.000	
202	GE202	Cefazolin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	21.100	18.900	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.987.900	X
203	GE203	Cefdinir	300mg	Uống	Viên nang	Viên	1.639.080	7.100	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	116.374.680	
204	GE204	Cefixim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	400.840	798	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.198.704	
205	GE205	Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	350.680	982	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.443.678	
206	GE206	Cefixim	100mg	Uống	Viên nang	Viên	22.000	5.800	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.276.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
207	GE207	Cefixim	200mg	Uống	Viên nang	Viên	1.820.960	7.890	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	143.673.744	
208	GE208	Cefixim	400mg	Uống	Viên	Viên	119.950	9.900	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	11.875.050	
209	GE209	Cefmetazol	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	130.000	47.400	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	61.620.000	
210	GE210	Cefoperazone	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	155.200	41.800	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	64.873.600	
211	GE211	Cefoperazone	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	76.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.800.000	
212	GE212	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20.000	72.500	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	14.500.000	
213	GE213	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	15.000	75.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	11.250.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
214	GE214	Cefotaxim	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6.330	5.200	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	329.160	X
215	GE215	Cefotiam	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	65.000	65.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	42.250.000	
216	GE216	Cefpirom	1g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1.800	135.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.430.000	
217	GE217	Cefpodoxim	100mg	Uống	Viên	Viên	229.000	4.500	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	10.305.000	
218	GE218	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên	1.306.760	9.440	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	123.358.144	
219	GE219	Cefpodoxim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	180	1.220	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.196	X
220	GE220	Cefpodoxim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	14.900	1.236	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	184.164	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
221	GE221	Cefradin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.502.740	2.450	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	36.817.130	
222	GE222	Cefradin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	24.125	31.670	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.640.388	
223	GE223	Ceftazidime + avibactam	2g + 0,5g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	20	2.772.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	554.400	
224	GE224	Ceftizoxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	473.370	64.500	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	305.323.650	X
225	GE225	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	128.100	1.675	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.145.675	
226	GE226	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	830	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	166.000	
227	GE227	Cetirizin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	1.097.560	294	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.226.827	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
228	GE228	Chlorphenesin carbamat	125mg	Uống	Viên	Viên	8.100	800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	64.800	
229	GE229	Chlorpheniramin	4mg	Uống	Viên	Viên	4.247.600	53	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.251.228	
230	GE230	Choline alfoscerat	1000mg/4 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	18.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	925.000	X
231	GE231	Cilnidipin	10mg	Uống	Viên	Viên	7.800	5.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	452.400	
232	GE232	Cimetidin	300mg	Uống	Viên	Viên	8.300	1.095	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	90.885	X
233	GE233	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	Viên	2.276.440	54	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.229.278	X
234	GE234	Ciprofloxacin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	600	69.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	414.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
235	GE235	Ciprofloxacin	0.3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.610	2.100	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	75.810	X
236	GE236	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	505.000	858	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.332.900	
237	GE237	Ciprofloxacin	400mg/200 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	16.730	90.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	15.140.650	
238	GE238	Ciprofloxacin	0,2%/0,25 ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Ống	1.000	8.600	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	86.000	
239	GE239	Citicolin	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000	25.400	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.540.000	
240	GE240	Clarithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên	71.400	1.239	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	884.646	
241	GE241	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	4.500	17.808	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	801.360	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
242	GE242	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	34.900	2.100	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	732.900	
243	GE243	Clindamycin	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	37.260	12.300	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.582.980	X
244	GE244	Clindamycin	600mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	12.000	81.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	9.720.000	
245	GE245	Clindamycin	600mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	27.600	19.950	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.506.200	X
246	GE246	Clindamycin	150mg	Uống	Viên nang	Viên	36.200	756	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	273.672	X
247	GE247	Clindamycin	300mg	Uống	Viên nang	Viên	129.600	1.596	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.068.416	X
248	GE248	Clobetasol Propionat	0,05%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	4.100	15.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	635.500	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
249	GE249	Clobetasol Propionat	0,05%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2.400	21.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	504.000	X
250	GE250	Clobetasol Propionat	0,05%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	10.600	31.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.339.000	X
251	GE251	Cloramphenicol	250mg	Uống	Viên	Viên	700	900	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.300	X
252	GE252	Cloroquin	250mg	Uống	Viên	Viên	200	400	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	800	
253	GE253	Clorpromazin	1.25%/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.080	1.680	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	18.144	
254	GE254	Clorpromazin	25mg	Uống	Viên	Viên	321.200	105	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	337.260	X
255	GE255	Clotrimazol	1%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	4.290	5.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	248.820	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
256	GE256	Clotrimazol	1%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1.360	51.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	693.600	
257	GE257	Clotrimazol	0,05%/125 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	5.220	52.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.740.500	
258	GE258	Clotrimazol	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	8.100	1.300	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	105.300	X
259	GE259	Clotrimazol	500mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	8.520	1.707	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	145.437	X
260	GE260	Clotrimazol + Metronidazon	100mg + 500mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.400	25.135	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	351.890	
261	GE261	Clotrimazol + Gentamicin Sulfat + Betamethason dipropionat	100mg + 10mg + 6,4mg; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	6.050	4.998	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	302.379	
262	GE262	Cloxacilin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	1.320	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	66.000	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
263	GE263	Cloxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.200	63.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.386.000	
264	GE264	Clozapin	100mg	Uống	Viên	Viên	200	2.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.600	X
265	GE265	Codein + terpin hydrat	100mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	37.000	360	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	133.200	X
266	GE266	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	167.120	310	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	518.072	X
267	GE267	Colistin*	1MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	332	378.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.254.960	
268	GE268	Colistin*	1MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	3.000	258.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.740.000	X
269	GE269	Colistin*	2MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	300	520.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.560.000	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
270	GE270	Cồn BSI	20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	3.100	4.460	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	138.260	
271	GE271	Crotamiton	10%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2.400	24.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	576.000	
272	GE272	Cyclophosphamid	50mg	Uống	Viên	Viên	100	3.728	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.728	
273	GE273	Cyclophosphamid	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	49.829	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.983	
274	GE274	Cyclophosphamid	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	124.376	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	12.438	
275	GE275	Cytarabin	100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	71.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.100	
276	GE276	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	Viên	283.000	3.990	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	11.291.700	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
277	GE277	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	1.176	19.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	223.440	
278	GE278	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	16.400	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.640.000	
279	GE279	Deferipron	500mg	Uống	Viên	Viên	800	7.250	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	58.000	
280	GE280	Deferoxamin	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	165.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	16.500	
281	GE281	Deflazacort	6mg	Uống	Viên	Viên	9.000	7.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	675.000	
282	GE282	Dequalinium clorid	10mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	20.000	18.149	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.629.800	
283	GE283	Desfluran	100%/240 ml	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai	100	2.700.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.700.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
284	GE284	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	328.100	1.500	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.921.500	
285	GE285	Dexamethason	0,5mg	Uống	Viên	Viên	22.000	144	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	31.680	X
286	GE286	Dexamethason	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	26.000	24.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.240.000	
287	GE287	Dexamethason	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	26.400	777	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	205.128	
288	GE288	Dexamethason phosphat + neomycin	(5,5mg + 25mg)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	25.900	3.402	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	881.118	
289	GE289	Dexpanthenol	20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	5.150	16.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	865.200	
290	GE290	Dexpanthenol	4,63g/100g ; 130g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Lọ	178	99.400	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	176.932	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
291	GE291	Diacerein	50mg	Uống	Viên	Viên	50	616	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	308	X
292	GE292	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	7.400	1.260	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	93.240	
293	GE293	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	123.940	240	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	297.456	
294	GE294	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.920	12.600	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	367.920	
295	GE295	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.214	4.480	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	323.188	
296	GE296	Diclofenac	50mg	Uống	Viên	Viên	5.300	116	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.148	
297	GE297	Diclofenac	50mg	Uống	Viên	Viên	104.650	105	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	109.883	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
298	GE298	Diclofenac	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	73.000	143	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	104.390	X
299	GE299	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	23.120	11.900	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.751.280	
300	GE300	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	3.400	11.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	374.000	
301	GE301	Diclofenac	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	43.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	43.000	
302	GE302	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	105.250	838	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	881.995	X
303	GE303	Diclofenac	1,16g/100g ; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	12.520	63.200	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.912.640	
304	GE304	Diethylphtalat	10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	7.300	8.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	584.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
305	GE305	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	12.200	630	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	76.860	
306	GE306	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	48.950	630	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	308.385	X
307	GE307	Digoxin	0,5mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.394	24.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	341.530	
308	GE308	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	Viên	Viên	57.700	1.932	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.114.764	X
309	GE309	Diiodohydroxyquinolin	210mg	Uống	Viên	Viên	100	700	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	700	X
310	GE310	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.200	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	600.000	
311	GE311	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên	1.500	714	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	10.710	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
312	GE312	Dimenhydrinat	50mg	Uống	Viên	Viên	33.800	343	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	115.934	
313	GE313	Dioctahedral smectite	3g/20ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	826.000	6.300	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	52.038.000	X
314	GE314	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	111.000	1.150	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.276.500	
315	GE315	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	657.960	718	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.724.153	X
316	GE316	Diphenhydramin	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	52.350	504	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	263.844	X
317	GE317	Diphenhydramin	50mg	Uống	Viên nang	Viên	100.100	440	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	440.440	
318	GE318	Dobutamin	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.630	55.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	896.500	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
319	GE319	Dobutamin	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.774	37.395	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	663.388	
320	GE320	Dobutamin	250mg/20 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6.140	68.250	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.190.550	
321	GE321	Dobutamin	250mg/20 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.098	66.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.384.680	
322	GE322	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	72.080	59	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	42.528	X
323	GE323	Domperidon	5mg/5ml; 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	2.480	5.775	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	143.220	X
324	GE324	Donepezil	5mg	Uống	Viên	Viên	500	42.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	210.000	
325	GE325	Donepezil	10mg	Uống	Viên	Viên	100	8.360	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	8.360	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
326	GE326	Đồng sulfat	0,225g; 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	20.000	3.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	600.000	X
327	GE327	Dopamin hydroclorid	200mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	294	19.950	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	58.653	
328	GE328	Dopamin hydroclorid	200mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	520	19.950	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	103.740	
329	GE329	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên	Viên	30.200	1.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	453.000	
330	GE330	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên	Viên	23.500	473	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	111.155	
331	GE331	Drotaverin	40mg	Uống	Viên	Viên	3.725.140	567	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	21.121.544	
332	GE332	Drotaverin	80mg	Uống	Viên	Viên	28.200	1.158	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	326.556	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
333	GE333	Drotaverin	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	430	5.306	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	22.816	
334	GE334	Drotaverin	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	33.020	2.520	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	832.104	
335	GE335	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo	Natri clorid 161g + Kaliclorid 5,5g + Magnesi clorid. 6H20 3,7g + acid acetic 8,8g + calci clorid. 2H20 9,7g; 10 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	25.000	154.875	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	38.718.750	
336	GE336	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo	Natri clorid 305g+ Natri bicarbonat 660g; 10 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	40.000	154.980	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	61.992.000	
337	GE337	Dung dịch lọc máu liên tục	Calcium 1.75 mmol/l, Magnesium 0.5 mmol/l, Sodium 140 mmol/ l,	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	3.500	700.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	24.500.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
			Chloride 109.5 mmol/l, Lactate 3 mmol/l, Bicarbonate : 32 mmol/l									
338	GE338	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	Viên	3.000	4.880	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	146.400	X
339	GE339	Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên	Viên	1.400	7.728	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	108.192	
340	GE340	Enalapril	5mg	Uống	Viên	Viên	6.236.200	800	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	49.889.600	
341	GE341	Enalapril	10mg	Uống	Viên	Viên	1.244.200	1.400	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	17.418.800	
342	GE342	Enoxaparin	6000 IU; 0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	1.070	95.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.016.500	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
343	GE343	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	3.150	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	63.000	X
344	GE344	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	1.200	3.416	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	40.992	
345	GE345	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	927.500	294	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.726.850	X
346	GE346	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	61.000	263	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	160.430	X
347	GE347	Ephedrin	30mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.310	57.750	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.799.025	
348	GE348	Ephedrin	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.810	3.150	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	57.015	
349	GE349	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	44.096	1.575	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	694.512	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
350	GE350	Epinephrin (adrenalin)	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.620	25.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	405.000	X
351	GE351	Epinephrin (adrenalin)	1mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.200	5.100	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	163.200	
352	GE352	Erythromycin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	14.300	1.400	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	200.200	X
353	GE353	Erythromycin	250mg	Uống	Viên	Viên	12.800	651	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	83.328	X
354	GE354	Erythromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	42.900	1.190	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	510.510	
355	GE355	Erythropoietin	2000 IU; 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	20.000	128.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	25.600.000	
356	GE356	Erythropoietin	4000 IU; 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	30.000	285.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	85.500.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
357	GE357	Erythropoietin	2000 IU; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	5.000	220.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	11.000.000	
358	GE358	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên nang	Viên	585.200	312	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.825.824	X
359	GE359	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang	Viên	429.000	788	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.380.520	X
360	GE360	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	41.340	9.870	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.080.258	X
361	GE361	Estradiol valerate	2mg	Uống	Viên	Viên	800	3.275	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	26.200	
362	GE362	Estriol	0,5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	7.350	6.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	499.800	
363	GE363	Ethambutol	100mg	Uống	Viên	Viên	1.100	500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.500	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
364	GE364	Etamsylat	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	33.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.350	
365	GE365	Ethanol	70 độ; 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	32.736	18.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.892.480	X
366	GE366	Ethanol	70 độ; 1 lít	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	12.810	35.175	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.505.918	X
367	GE367	Ethanol	90 độ; 1 lít	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	5.449	38.850	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.116.937	
368	GE368	Etodolac	200mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000	3.400	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	204.000	
369	GE369	Etodolac	200mg	Uống	Viên nang	Viên	2.947.880	2.450	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	72.223.060	X
370	GE370	Etodolac	300mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.700	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	470.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
371	GE371	Etodolac	400mg	Uống	Viên	Viên	828.000	3.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	28.980.000	X
372	GE372	Etomidat	20mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	736	120.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	883.200	
373	GE373	Etoposid	100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	99.981	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	9.999	
374	GE374	Etoricoxib	30mg	Uống	Viên	Viên	26.000	4.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.040.000	X
375	GE375	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	Viên	26.000	718	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	186.680	X
376	GE376	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	Viên	91.080	800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	728.640	X
377	GE377	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.550	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	310.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
378	GE378	Eucalyptin	100mg	Uống	Viên	Viên	7.300	314	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	22.922	
379	GE379	Ezetimibe	10mg	Uống	Viên	Viên	3.200	1.155	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	36.960	X
380	GE380	Famciclovir	250mg	Uống	Viên	Viên	1.000	35.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	350.000	
381	GE381	Famotidin	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	109.980	38.850	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	42.727.230	
382	GE382	Famotidin	40mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.900	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	145.000	
383	GE383	Famotidin	40mg	Uống	Viên	Viên	1.525.000	349	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.322.250	X
384	GE384	Felodipin	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	4.352.500	1.200	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	52.230.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
385	GE385	Fenofibrat	160mg	Uống	Viên	Viên	105.900	560	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	593.040	X
386	GE386	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	Viên	91.000	2.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.820.000	
387	GE387	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên	Viên	18.800	470	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	88.360	X
388	GE388	Fentanyl	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	37.964	13.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.935.320	
389	GE389	Fentanyl	0,5mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.440	24.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	585.600	
390	GE390	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	1.877.860	234	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.394.193	X
391	GE391	Fexofenadin	120mg	Uống	Viên	Viên	250.500	470	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.177.350	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
392	GE392	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	505.500	4.900	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	24.769.500	
393	GE393	Flavoxat	200mg	Uống	Viên	Viên	15.000	3.864	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	579.600	X
394	GE394	Floctafenin	200mg	Uống	Viên nang	Viên	10	3.150	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	315	
395	GE395	Fluconazol	150mg	Uống	Viên nang	Viên	69.400	1.600	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.110.400	X
396	GE396	Fludarabin phosphat	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	10	1.699.950	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	169.995	
397	GE397	Flunarizin	5mg	Uống	Viên	Viên	137.000	1.250	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.712.500	
398	GE398	Flunarizin	5mg	Uống	Viên	Viên	113.600	299	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	339.664	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
399	GE399	Flunarizin	10mg	Uống	Viên	Viên	304.600	441	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.343.286	
400	GE400	Fluorometholon	0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.350	27.900	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	376.650	
401	GE401	Fluorometholon	0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.300	23.919	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	789.327	
402	GE402	Fluoxetin	20mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	1.150	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	575.000	
403	GE403	Fluoxetin	20mg	Uống	Viên	Viên	26.500	750	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	198.750	X
404	GE404	Fluticason propionat	0,05%; 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	120	121.200	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	145.440	
405	GE405	Fluticason propionat	50mcg/liều ; 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	2.060	96.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.977.600	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
406	GE406	Fluvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	197.000	4.590	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	9.042.300	
407	GE407	Fosfomycin*	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	19.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	950.000	
408	GE408	Fosfomycin*	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	101.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.020.000	
409	GE409	Fosfomycin*	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50	79.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	39.500	X
410	GE410	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	69.860	735	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	513.471	X
411	GE411	Furosemid	40mg	Uống	Viên	Viên	105.760	105	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	111.048	
412	GE412	Fusidic acid	2%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1.600	17.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	272.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
413	GE413	Fusidic acid	2%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	800	43.200	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	345.600	
414	GE414	Fusidic acid + betamethason	2% + 0,1%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2.200	21.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	462.000	
415	GE415	Fusidic acid + betamethason	2% + 0,1%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2.300	20.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	460.000	
416	GE416	Fusidic acid + betamethason	2% + 0,1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	11.430	32.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.749.040	
417	GE417	Fusidic acid + betamethason	2% + 0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1.200	46.200	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	554.400	
418	GE418	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	Viên	54.800	1.500	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	822.000	
419	GE419	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	Viên	51.500	470	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	242.050	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
420	GE420	Gadobutrol	1,0mmol/ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10	546.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	54.600	
421	GE421	Gadoteric acid	0,5mmol/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	350	520.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.820.000	
422	GE422	Galantamine	4mg	Uống	Viên	viên	6.000	4.490	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	269.400	X
423	GE423	Galantamine	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	21.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	420.000	
424	GE424	Galantamine	8mg	Uống	Viên	Viên	10.000	6.700	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	670.000	X
425	GE425	Galantamine	12mg	Uống	Viên	Viên	5.000	19.950	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	997.500	
426	GE426	Galantamin	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	59.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	590.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
427	GE427	Gelatin	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	2.407	110.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.647.700	
428	GE428	Gelatin tannat	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	87.000	4.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.915.000	
429	GE429	Gemfibrozil	600mg	Uống	Viên	Viên	227.780	3.040	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.924.512	
430	GE430	Gentamicin	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	118.052	1.218	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.437.874	X
431	GE431	Gentamicin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	28.090	2.100	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	589.890	X
432	GE432	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên nang	Viên	408.000	400	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.632.000	X
433	GE433	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000	1.350	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.350.000	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
434	GE434	Glibenclamid	5mg	Uống	Viên	Viên	4.100	1.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	41.000	
435	GE435	Gliclazid	80mg	Uống	Viên	Viên	578.200	1.900	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	10.985.800	
436	GE436	Glimepirid	2mg	Uống	Viên	Viên	8.239.120	1.575	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	129.766.140	
437	GE437	Glimepirid	4mg	Uống	Viên	Viên	1.024.000	1.230	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	12.595.200	
438	GE438	Glipizid	5mg	Uống	Viên	Viên	70.000	2.950	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.065.000	
439	GE439	Glucagon	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	34	548.333	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	186.434	
440	GE440	Glucosamin	250mg	Uống	Viên	Viên	191.000	236	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	450.760	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
441	GE441	Glucosamin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	282.300	335	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	945.705	X
442	GE442	Glucosamin sulfat + choridroitin sulfat	500mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.900	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	590.000	X
443	GE443	Glucose	5%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100	7.665	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.665	
444	GE444	Glucose	5%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	2.320	8.400	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	194.880	X
445	GE445	Glucose	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	85.502	8.138	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.958.153	X
446	GE446	Glucose	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	2.070	10.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	217.350	
447	GE447	Glucose	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	35.405	9.660	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.420.123	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
448	GE448	Glucose	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	7.300	10.395	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	758.835	
449	GE449	Glucose	30%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	13.960	1.008	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	140.717	
450	GE450	Glucose	30%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.740	12.810	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	222.894	
451	GE451	Glucose	30%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	590	15.225	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	89.828	
452	GE452	Glucose khan + Natri clorid + kali clorid + trinatri citrat	(2,7g +0,52g + 0,3g + 0,509g)/ 4,22g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	645.000	1.050	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.772.500	
453	GE453	Glucose khan + Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid	(4g; 0,7g; 0,58g; 0,3g)/ 5,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.705.330	1.650	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	28.137.945	
454	GE454	Glucose khan + Natri clorid + Trinatri citrat khan + Kali clorid	(20g + 3,5g + 2,545g + 1,5g)/ 27,9g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	266.050	1.490	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.964.145	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
455	GE455	Glutathion	300mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	50	21.420	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	10.710	X
456	GE456	Glutathion	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	50	29.925	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	14.963	X
457	GE457	Glycerol	2,25g/3g; 9g	Thụt hậu môn	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp	11.800	6.930	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	817.740	
458	GE458	Glycerol	1.79g/3ml; 3ml	Thụt hậu môn	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Ống	10.180	1.864	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	189.756	
459	GE459	Glycerol	1.79g/3ml; 5ml	Bơm hậu môn	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Ống	5.195	2.247	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	116.732	
460	GE460	Glyceryl trinitrat	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	93.300	1.600	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.492.800	
461	GE461	Glyceryl trinitrat	0,6mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	14.400	1.900	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	273.600	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
462	GE462	Glyceryl trinitrat	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.636	50.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.318.000	
463	GE463	Glyceryl trinitrat	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.060	80.300	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	851.180	
464	GE464	Glyceryl trinitrate	0,08g/10g	Xịt dưới lưỡi	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	1.045	150.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.567.500	
465	GE465	Glycyl Funtumin	0,3mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000	41.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	820.000	
466	GE466	Granisetron hydrochloride	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	42.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	21.000	
467	GE467	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	Viên	2.200	1.260	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	27.720	X
468	GE468	Griseofulvin	5%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	50	8.625	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.313	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
469	GE469	Guaiazulen + Dimethicon	4mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	855.000	4.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	34.200.000	
470	GE470	Haloperidol	5mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.010	2.100	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	21.210	
471	GE471	Haloperidol	1,5mg	Uống	Viên	Viên	122.100	99	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	120.879	X
472	GE472	Heparin	25.000 IU/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	18.038	199.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	35.985.810	
473	GE473	Heparin	25.000 IU/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	28.538	147.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	41.950.860	
474	GE474	Heptaminol hydroclorid	187,8mg	Uống	Viên	Viên	12.600	1.080	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	136.080	
475	GE475	Human normal Immunoglobulin	1g/20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	1.890.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	189.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
476	GE476	Human normal Immunoglobulin	5g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	70	7.250.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.075.000	
477	GE477	Human normal Immunoglobulin	10g/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	20	585.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	117.000	
478	GE478	Huyết thanh kháng bạch hầu	10000 IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	2.467.500	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	246.750	
479	GE479	Huyết thanh kháng dại	1.000 IU; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.640	337.050	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	8.898.120	
480	GE480	Huyết thanh kháng uốn ván	1.500 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	29.110	25.263	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.354.060	
481	GE481	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất	1.000LD; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	440	423.150	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.861.860	
482	GE482	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	1.000LD; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	8.980	423.150	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	37.998.870	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
483	GE483	Hydroclorothiazid	25mg	Uống	Viên	Viên	75.050	149	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	111.825	
484	GE484	Hydrocortison	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	16.966	6.090	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.033.230	X
485	GE485	Hydrocortison	125mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	120	31.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	37.800	
486	GE486	Hydrocortison	1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1.600	22.900	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	366.400	
487	GE487	Hydrocortison + Lidocain	125mg/5ml + 25mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	35.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.050.000	
488	GE488	Hydroxyetyl starch (Tinh bột este hóa)	6%/500ml (HES 200/0,5)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	260	138.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	358.800	
489	GE489	Hydroxyetyl starch (Tinh bột este hóa)	6%/500ml (HES 130/0,5)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.190	87.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.041.250	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
490	GE490	Hydroxypropylmethylcellulose	0,3%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	400	24.395	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	97.580	
491	GE491	Hydroxypropylmethylcellulose	0,3%;15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	29.400	30.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	8.820.000	
492	GE492	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên	Viên	1.540	920	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	14.168	X
493	GE493	Hyoscin butylbromid	20mg	Uống	Viên	Viên	46.005	3.486	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.603.735	
494	GE494	Hyoscin butylbromid	20mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.700	8.376	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	393.672	
495	GE495	Hyoscin butylbromid	20mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	19.040	4.809	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	915.634	
496	GE496	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên	Viên	14.240	245	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	34.888	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
497	GE497	Ibuprofen	600mg	Uống	Viên	Viên	6.000	720	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	43.200	X
498	GE498	Imidapril	5mg	Uống	Viên	Viên	165.000	3.900	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.435.000	
499	GE499	Indacaterol + glycopyrronium	110mcg + 50mcg	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Viên	200	23.306	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	46.612	
500	GE500	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên	Viên	100	3.265	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.265	
501	GE501	Indomethacin	0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	250	68.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	170.000	
502	GE502	Insulin analog, tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300 IU/ml; 1,5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	240	415.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	996.000	
503	GE503	Insulin analog, tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100 IU/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	4.385	277.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	12.146.450	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
504	GE504	Insulin analog, tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100 IU/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	650	505.030	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.282.695	
505	GE505	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	100 IU/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	365	200.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	730.000	
506	GE506	Insulin analog trộn, hỗn hợp 30/70	100IU/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	845	227.850	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.925.333	
507	GE507	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100 IU/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.028	75.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	771.000	
508	GE508	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	40IU/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7.220	91.500	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.606.300	
509	GE509	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	1.030	99.900	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.028.970	
510	GE510	Insulin người trộn, hỗn hợp	40IU/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.010	91.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.829.100	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
511	GE511	Ipratropium + Salbutamol	(0,5mg+ 2,5mg)/ 2,5ml	Dạng hít	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ	200	16.074	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	32.148	
512	GE512	Iopamidol	300mg/ml; 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	249.900	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	24.990	
513	GE513	Iobitridol	30g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	485.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	48.500	
514	GE514	Iobitridol	30g/100ml; 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	275.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	27.500	
515	GE515	Iobitridol	35g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	635.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	63.500	
516	GE516	Iopromid acid	623.40mg/ ml; 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	4.000	242.550	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	9.702.000	
517	GE517	Iopromid acid	768.86 mg/ml; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100	630.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	630.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
518	GE518	Irbesartan	75mg	Uống	Viên	Viên	16.000	800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	128.000	X
519	GE519	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	9.300	480	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	44.640	X
520	GE520	Irbesartan	300mg	Uống	Viên	Viên	8.000	870	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	69.600	X
521	GE521	Irbesartan + hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	27.000	650	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	175.500	X
522	GE522	Irbesartan + hydrochlorothiazid	300mg + 12,5mg	Uống	Viên	viên	1.000	1.348	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	13.480	X
523	GE523	Isofluran	250ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai	110	530.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	583.000	
524	GE524	Isosorbid	10mg	Uống	Viên	Viên	20.500	2.600	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	533.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
525	GE525	Isosorbid	10mg	Uống	Viên	Viên	686.600	172	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.180.952	
526	GE526	Isosorbid	60mg	Uống	Viên	Viên	1.000	6.435	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	64.350	
527	GE527	Isosorbid	60mg	Uống	Viên	Viên	205.300	1.953	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.009.509	X
528	GE528	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên	Viên	2.200	2.520	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	55.440	X
529	GE529	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên nang	Viên	1.600	13.400	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	214.400	
530	GE530	Itoprid	50mg	Uống	Viên	Viên	100	925	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	925	X
531	GE531	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	Viên	52.800	7.250	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.828.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
532	GE532	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	Viên	59.000	4.100	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.419.000	X
533	GE533	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	Viên	100	30.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	30.500	X
534	GE534	Kali clorid	10%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	22.030	1.460	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	321.638	
535	GE535	Kali clorid	600mg	Uống	Viên	Viên	123.400	2.100	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.591.400	
536	GE536	Kali iodid + natri iodid	3mg + 3mg; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.710	29.610	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	506.331	
537	GE537	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Viên	Viên	14.500	284	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	41.180	
538	GE538	Kẽm sulfat	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	349.000	4.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	16.752.000	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
539	GE539	Ketamin	500mg/10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	375	52.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	196.875	
540	GE540	Ketoconazol	2%,5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	11.380	3.486	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	396.707	X
541	GE541	Ketoconazol	2%,5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	950	3.402	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	32.319	X
542	GE542	Ketoconazol	2%; 6ml	Dùng ngoài	Thuốc gội đầu	Gói	500	4.500	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	22.500	
543	GE543	Ketoconazol	2%, 60ml	Dùng ngoài	Thuốc gội đầu	Chai	4.000	58.800	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.352.000	
544	GE544	Ketoprofen	20mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Miếng	28.300	12.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.537.500	
545	GE545	Ketorolac	5mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	67.245	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	134.490	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
546	GE546	Ketotifen	0,5mg/ml; 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.000	5.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	110.000	
547	GE547	Lactat Ringer	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	137.270	8.400	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	11.530.680	X
548	GE548	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU	Uống	Viên nang	Viên	315.000	1.386	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.365.900	
549	GE549	Lactobacillus acidophilus	10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	104.000	1.470	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.528.800	X
550	GE550	Lactulose	10g/15ml; 15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	56.680	2.728	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.546.231	
551	GE551	Lamivudin	100mg	Uống	Viên	Viên	7.000	2.100	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	147.000	
552	GE552	Lanzoprazol	30mg	Uống	Viên nang	Viên	161.000	308	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	495.880	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
553	GE553	Leuprorelin acetate	11,25mg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Ống	10	8.110.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	811.050	
554	GE554	Levetiracetam	250mg	Uống	Viên	Viên	1.000	3.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	30.000	X
555	GE555	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2.650	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	53.000	X
556	GE556	Levetiracetam	750mg	Uống	Viên	Viên	1.000	6.100	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	61.000	X
557	GE557	Levobupivacain	50mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.000	84.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.520.000	
558	GE558	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên	97.000	152	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	147.440	
559	GE559	Levodopa + carbidopa	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	3.486	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.486.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
560	GE560	Levodopa + Benserazid	200mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	7.500	6.300	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	472.500	
561	GE561	Levofloxacin	0.5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	530	88.515	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	469.130	
562	GE562	Levofloxacin	0.5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	33.600	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	67.200	
563	GE563	Levofloxacin	0.5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.048	10.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	110.040	X
564	GE564	Levofloxacin	250mg	Uống	Viên	Viên	86.180	1.250	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.077.250	
565	GE565	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	93.680	1.295	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.213.156	
566	GE566	Levomepromazin	25mg	Uống	Viên	Viên	323.000	545	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.760.350	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
567	GE567	Levothyroxin	100mcg	Uống	Viên	Viên	50.000	535	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	267.500	
568	GE568	Levothyroxin	100mcg	Uống	Viên	Viên	200.000	294	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	588.000	X
569	GE569	Lidocain	2%/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	146.820	400	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	587.280	
570	GE570	Lidocain	1%/3,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	1.160	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.160	
571	GE571	Lidocain	1%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	1.200	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.200	
572	GE572	Lidocain	2%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.500	15.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	825.000	
573	GE573	Lidocain	2%/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.300	13.650	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	177.450	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
574	GE574	Lidocain	10%/38g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Lọ	141	159.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	224.190	
575	GE575	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	2%/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.020	12.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.002.500	
576	GE576	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	36mg+0,018mg; 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6.800	4.410	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	299.880	
577	GE577	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	36mg+0,0324mg; 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	16.880	6.950	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.173.160	
578	GE578	Lincomycin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	2.200	1.850	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	40.700	
579	GE579	Linezolid*	600mg	Uống	Viên	Viên	3.000	9.450	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	283.500	
580	GE580	Linezolid*	600mg/300ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	10.032	195.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	19.562.400	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
581	GE581	Lisinopril	5mg	Uống	Viên	Viên	154.000	266	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	409.640	X
582	GE582	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Viên	65.000	340	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	221.000	X
583	GE583	Lisinopril + Hydroclorothiazid	20mg + 12,5 mg	Uống	Viên	Viên	227.200	3.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.816.000	
584	GE584	Lopinavir + Ritonavir	200mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	200	12.941	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	25.882	
585	GE585	Loperamid	2mg	Uống	Viên	Viên	23.200	140	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	32.480	
586	GE586	Loperamid	2mg	Uống	Viên	Viên	8.500	140	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	11.900	
587	GE587	Loratadin	10mg	Uống	Viên	Viên	78.200	137	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	107.134	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
588	GE588	Losartan	25mg	Uống	Viên	Viên	14.966.320	1.780	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	266.400.496	
589	GE589	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	928.100	800	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.424.800	
590	GE590	Losartan + hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	72.000	499	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	359.280	X
591	GE591	Losartan + hydroclorothiazid	100mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	1.190.600	1.995	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	23.752.470	
592	GE592	Losartan + hydroclorothiazid	100mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	96.069	2.310	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.219.194	X
593	GE593	Loteprednol etabonat	0,5%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	100	219.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	219.500	
594	GE594	Lovastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	91.000	1.260	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.146.600	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
595	GE595	Lynestrenol	5mg	Uống	Viên	Viên	17.900	1.900	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	340.100	
596	GE596	Magnesi aspartate + Kali aspartate	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	9.000	1.554	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	139.860	
597	GE597	Magnesi aspartate + Kali aspartate	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	52.000	1.050	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	546.000	
598	GE598	Magnesi sulfat	15%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.340	2.900	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	299.860	
599	GE599	Magnesi lactat + Vitamin B6	470mg + 5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.718.500	189	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.247.965	
600	GE600	Manitol	43,75g; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.437	18.900	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	271.593	
601	GE601	Manitol	87,5g; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100	36.750	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	36.750	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
602	GE602	Mebendazol	500mg	Uống	Viên	Viên	3.748	1.470	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	55.096	
603	GE603	Mecobalamin	500mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20.010	36.383	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.280.239	
604	GE604	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	Viên	29.000	462	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	133.980	X
605	GE605	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	Viên	1.504.000	224	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.368.960	
606	GE606	Meloxicam	15mg	Uống	Viên	Viên	310.000	610	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.891.000	
607	GE607	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.200	22.350	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	715.200	
608	GE608	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.700	2.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	67.500	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
609	GE609	Mephenesin	250mg	Uống	Viên	Viên	25.000	500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	125.000	
610	GE610	Mequitazin	5mg	Uống	Viên	Viên	185.300	1.386	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.568.258	
611	GE611	Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên	1.155.530	168	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.941.291	
612	GE612	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	880.000	1.200	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	10.560.000	X
613	GE613	Metformin	850mg	Uống	Viên	Viên	626.500	210	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.315.650	
614	GE614	Metformin	1000mg	Uống	Viên	Viên	1.913.000	560	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	10.712.800	
615	GE615	Metformin	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	670.000	1.995	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	13.366.500	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
616	GE616	Metformin + Glibenclamid	500mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	2.853.000	2.150	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	61.339.500	
617	GE617	Methadon	10mg/ml, 1000ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	500	240.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.200.000	
618	GE618	Methocarbamol	500mg	Uống	Viên	Viên	5.300	510	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	27.030	X
619	GE619	Methotrexat	2,5mg	Uống	Viên	Viên	100	2.200	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.200	
620	GE620	Methotrexat	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	68.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.800	
621	GE621	Methotrexat	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	80	67.956	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	54.365	
622	GE622	Methyl Ergometrin	0,2mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.234	11.550	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	951.027	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
623	GE623	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	10.261.760	882	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	90.508.724	
624	GE624	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	586.200	1.200	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.034.400	
625	GE625	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	27.178	6.300	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.712.214	X
626	GE626	Methyl prednisolon	125mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	24.920	22.155	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.521.026	X
627	GE627	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	Viên	11.300	1.995	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	225.435	
628	GE628	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	Viên	69.100	690	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	476.790	X
629	GE629	Methyldopa	500mg	Uống	Viên	Viên	16.000	1.785	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	285.600	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
630	GE630	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên	Viên	5.600	1.831	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	102.536	
631	GE631	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên	Viên	38.250	102	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	39.015	X
632	GE632	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	25.030	14.200	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.554.260	
633	GE633	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50.190	1.260	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	632.394	X
634	GE634	Metronidazol	500mg/100 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	52.530	8.873	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.660.987	X
635	GE635	Metronidazol	500mg/100 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	15.170	8.033	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.218.607	X
636	GE636	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	641.500	125	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	801.875	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
637	GE637	Metronidazol	1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	800	14.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	112.000	
638	GE638	Metronidazol + Spiramycin	125mg + 750.000 IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.000	3.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	280.000	
639	GE639	Metronidazol + Spiramycin	125mg + 750.000 IU	Uống	Viên	Viên	23.300	712	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	165.896	X
640	GE640	Micafungin	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20	2.388.750	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	477.750	
641	GE641	Miconazol	2%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1.040	60.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	624.000	
642	GE642	Miconazol + Hydrocortison	2%+1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1.600	28.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	448.000	
643	GE643	Midazolam	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	18.931	18.900	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.577.959	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
644	GE644	Midazolam	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.180	14.700	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	761.460	
645	GE645	Mifepriston	200mg	Uống	Viên	Viên	470	53.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	249.100	
646	GE646	Milrinon	1mg/ml; 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	20	1.530.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	306.000	
647	GE647	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	Viên	200	14.490	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	28.980	
648	GE648	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên	Viên	46.900	3.690	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.730.610	
649	GE649	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	21,41g + 7,89g; 133ml	Thụt hậu môn	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Lọ	1.000	51.975	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	519.750	
650	GE650	Morphin	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	9.076	4.620	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	419.312	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
651	GE651	Morphin	30mg	Uống	Viên	Viên	16.800	7.150	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.201.200	
652	GE652	Moxifloxacin	5mg/ml; 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	5.000	5.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	275.000	
653	GE653	Moxifloxacin	5mg/ml; 2ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	2.000	23.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	460.000	
654	GE654	Moxifloxacin	0,5%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	120	85.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	102.600	
655	GE655	Moxifloxacin	0,5%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	13.635	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	13.635	
656	GE656	Moxifloxacin	0,5%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10	65.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.500	
657	GE657	Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên	Viên	3.000	8.900	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	267.000	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
658	GE658	Moxifloxacin	400mg/250 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ	15.800	325.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	51.350.000	
659	GE659	Moxifloxacin	400mg/250 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	15.000	181.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	27.150.000	X
660	GE660	Moxifloxacin + dexamethason	5mg/ml + 1mg/ml; 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	5.600	5.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	308.000	
661	GE661	Moxifloxacin + Dexamethason	5mg/ml + 1mg/ml; 2ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	700	21.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	147.000	
662	GE662	Moxifloxacin + Dexamethason	0,5%+0,1% ; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10	23.835	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.384	
663	GE663	Mupirocin	2%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3.320	31.455	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.044.306	
664	GE664	Nabumeton	500mg	Uống	Viên	Viên	100	4.150	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.150	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
665	GE665	Nabumeton	500mg	Uống	Viên	Viên	75.000	1.670	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.252.500	X
666	GE666	Nalidixic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	68.200	1.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	682.000	X
667	GE667	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	14	43.995	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.160	
668	GE668	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	29.400	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	29.400	
669	GE669	Naphazolin	0,05%/5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	1.200	1.992	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	23.904	
670	GE670	Naproxen	200mg	Uống	Viên	Viên	252.000	1.890	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.762.800	
671	GE671	Naproxen	250mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	3.150	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	31.500	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
672	GE672	Natri carboxymethylcellulose	0,5%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.650	64.102	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.339.723	
673	GE673	Natri clorid	0,45%/500 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	500	11.466	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	57.330	
674	GE674	Natri clorid	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	88.460	7.245	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.408.927	X
675	GE675	Natri clorid	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	638.148	7.749	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	49.450.089	X
676	GE676	Natri Clorid	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài (Dung dịch vô trùng rửa vết thương)	Chai	35.650	7.245	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.582.843	X
677	GE677	Natri Clorid	0,9%/1000 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài (Dung dịch vô trùng rửa vết thương)	Chai	51.500	9.345	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.812.675	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
678	GE678	Natri clorid	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	16.430	11.897	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.954.678	
679	GE679	Natri clorid	3%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	2.050	8.199	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	168.080	
680	GE680	Natri clorid	90mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	151.360	1.320	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.997.952	
681	GE681	Natri clorid	630mg/70 ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai	11.380	24.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.731.200	X
682	GE682	Natri clorid + Dextrose/glucose	2,25g + 25g; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100	10.290	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	10.290	
683	GE683	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	4.050	17.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	688.500	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
684	GE684	Natri hyaluronat	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	1.000	550.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.500.000	
685	GE685	Natri hyaluronat	1mg/1ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.200	57.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.254.000	
686	GE686	Natri hyaluronat	1mg/1ml; 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	15.500	6.500	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.007.500	
687	GE687	Natri hyaluronat	18mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.100	47.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.481.800	
688	GE688	Natri hyaluronat	25mg/2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	500.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.500.000	
689	GE689	Natri hydrocarbonat	8,4%; 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	300	22.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	66.000	
690	GE690	Natri hydrocarbonat	1,4%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	304	32.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	97.280	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
691	GE691	Natri Montelukast	4mg	Uống	Viên	Viên	500	1.350	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.750	
692	GE692	Natri Montelukast	5mg	Uống	Viên	Viên	7.500	758	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	56.850	
693	GE693	Natri Montelukast	10mg	Uống	Viên	Viên	6.500	895	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	58.175	X
694	GE694	Nebivolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	14.500	810	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	117.450	
695	GE695	Nefopam HCL	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.200	2.835	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	34.020	X
696	GE696	Neomycin	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.100	2.982	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	62.622	
697	GE697	Neomycin + polymyxin B + Dexamethason	17.500 IU + 30.000 IU + 5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	41.800	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	41.800	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
698	GE698	Neomycin + polymyxin B + Dexamethason	35.000 IU + 60.000 IU + 10mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10.900	37.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.033.000	
699	GE699	Neomycin + polymyxin B + Dexamethason	35mg + 100.000 IU + 10mg/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	5.000	37.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.850.000	
700	GE700	Neomycin sulfate+ Dexamethason natri Phosphate	34000 IU +10mg/10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	900	16.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	148.500	
701	GE701	Neostigmin methylsulfat	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.666	9.350	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	810.271	
702	GE702	Neostigmin methylsulfat	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.116	6.825	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	349.167	X
703	GE703	Nepafenac	0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10	153.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	15.300	
704	GE704	Netilmicin sulfat	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7.000	15.960	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.117.200	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
705	GE705	Netilmicin sulfat	200mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	9.000	56.700	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.103.000	
706	GE706	Netilmicin sulfat	300mg/100 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	3.000	132.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.960.000	
707	GE707	Nevirapin	200mg	Uống	Viên	Viên	100	4.200	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.200	
708	GE708	Nhôm hydroxid + Magnesi hydroxid + Simethicon	(800mg + 800mg + 100mg)/10g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	1.670.900	4.160	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	69.509.440	
709	GE709	Nhôm hydroxid + Magnesi hydroxid + Simethicon	(351,9mg + 400mg + 50mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	2.984.000	3.300	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	98.472.000	
710	GE710	Nhôm hydroxid + Magnesi hydroxid	300mg + 400mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	1.763.000	2.394	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	42.206.220	
711	GE711	Nhôm hydroxid + Magnesi hydroxid	400mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	700.000	338	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.366.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
712	GE712	Nhũ dịch lipid	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	2.536	93.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.358.480	
713	GE713	Nhũ dịch lipid	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.006	138.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.388.280	
714	GE714	Nhũ dịch lipid	20%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.254	99.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.241.460	
715	GE715	Nhũ dịch lipid	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	504	152.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	766.080	
716	GE716	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	2.220	124.999	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.774.978	
717	GE717	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.600	84.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.344.000	
718	GE718	Nicorandil	5mg	Uống	Viên	Viên	98.000	2.940	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.881.200	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
719	GE719	Nicorandil	10mg	Uống	Viên	Viên	125.080	3.990	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.990.692	
720	GE720	Nifedipin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	5.880	980	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	57.624	
721	GE721	Nifedipin	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000	620	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	93.000	
722	GE722	Nifedipin	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	419.130	504	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.112.416	
723	GE723	Nifedipin	30mg	Uống	Viên	Viên	2.580	3.535	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	91.203	
724	GE724	Nifuroxazide	218mg; 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	23.020	16.989	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.910.868	
725	GE725	Nimodipin	30mg	Uống	Viên	Viên	800	16.653	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	133.224	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
726	GE726	Nimodipin	30mg	Uống	Viên	Viên	800	6.300	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	50.400	
727	GE727	Nimodipin	10mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	300	586.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.758.000	
728	GE728	Nizatidin	300mg	Uống	Viên	Viên	32.000	4.599	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.471.680	
729	GE729	Nor adrenalin	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.474	35.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	515.900	
730	GE730	Nor adrenalin	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.805	49.900	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.898.695	
731	GE731	Nor adrenalin	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	25.250	45.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	11.488.750	X
732	GE732	Nor adrenalin	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	285	36.900	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	105.165	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
733	GE733	Nor adrenalin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	145.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.900.000	X
734	GE734	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	542.170	441	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.390.970	X
735	GE735	Nước cất pha tiêm	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	241.810	735	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.777.304	X
736	GE736	Nước cất pha tiêm	15ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	309.500	2.100	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.499.500	X
737	GE737	Nước cất pha tiêm	100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	900	6.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	61.200	X
738	GE738	Nước cất pha tiêm	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	500	8.925	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	44.625	X
739	GE739	Nước Oxy già	3%; 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	17.780	1.890	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	336.042	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
740	GE740	Nystatin	25.000 IU	Bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	27.860	980	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	273.028	
741	GE741	Nystatin	500.000 IU	Uống	Viên	Viên	2.200	630	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	13.860	X
742	GE742	Nystatin + Metronidazol + Neomycin	100000UI + 500mg + 65000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	80.400	1.290	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.037.160	X
743	GE743	Nystatin + metronidazol + Cloramphenicol + dexamethason acetat	100000 IU + 0,2g + 0,08g + 0,5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	4.700	900	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	42.300	X
744	GE744	Ofloxacin	0,3%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.900	52.900	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.005.100	
745	GE745	Ofloxacin	0,3%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.120	2.499	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	77.969	X
746	GE746	Ofloxacin	0,3%, 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	230	74.530	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	171.419	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
747	GE747	Ofloxacin	200mg/100 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.000	89.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	890.000	
748	GE748	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên	46.400	294	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	136.416	X
749	GE749	Olanzapin	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	350	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	17.500	
750	GE750	Olanzapin	10mg	Uống	Viên	Viên	200	3.380	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.760	
751	GE751	Olanzapin	10mg	Uống	Viên	Viên	769.000	358	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.753.020	X
752	GE752	Olopatadin hydroclorid	2mg/ml, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.250	88.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.980.000	
753	GE753	Olopatadin hydroclorid	1,11mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.050	42.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	441.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
754	GE754	Omeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	653.500	132	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	862.620	X
755	GE755	Omeprazol	40mg	Uống	Viên nang	Viên	570.000	295	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.681.500	X
756	GE756	Omeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	9.960	7.098	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	706.961	X
757	GE757	Ondansetron	8 mg	Uống	Viên	Viên	1.500	4.300	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	64.500	
758	GE758	Oxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.800	72.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.016.000	
759	GE759	Oxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	45.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	450.000	
760	GE760	Oxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.800	27.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.026.000	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
761	GE761	Oxaliplatin	200mg/40 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	20	1.764.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	352.800	
762	GE762	Oxytocin	5 IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	204.770	4.700	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	9.624.190	
763	GE763	Oxytocin	5 IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	14.760	2.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	413.280	
764	GE764	Paclitaxel	260mg/ 43,34ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	20	1.950.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	390.000	
765	GE765	Palonosetron hydroclorid	0,25mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	350.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.500.000	
766	GE766	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên	Viên	336.000	360	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.209.600	X
767	GE767	Pantoprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	26.000	7.098	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.845.480	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
768	GE768	Papaverin	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.000	2.835	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	113.400	X
769	GE769	Paracetamol	120 mg/5ml; 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	14.000	11.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.610.000	
770	GE770	Paracetamol	120 mg/5ml; 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	2.500	16.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	420.000	
771	GE771	Paracetamol	250mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	373.000	2.999	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	11.186.270	X
772	GE772	Paracetamol	250mg/5ml ; 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	32.350	23.400	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.569.900	
773	GE773	Paracetamol	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	3.850	1.890	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	72.765	
774	GE774	Paracetamol	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	1.000	2.258	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	22.580	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
775	GE775	Paracetamol	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	17.190	1.596	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	274.353	
776	GE776	Paracetamol	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	700	2.641	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	18.487	
777	GE777	Paracetamol	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	6.890	1.890	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	130.221	X
778	GE778	Paracetamol	120mg	Uống	Viên	Viên	467.900	240	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.122.960	
779	GE779	Paracetamol	325mg	Uống	Viên	Viên	1.246.420	112	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.395.991	X
780	GE780	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	21.439.500	227	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	48.667.665	
781	GE781	Paracetamol	650mg	Uống	Viên	Viên	434.500	130	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	564.850	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
782	GE782	Paracetamol	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	41.400	357	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	147.798	X
783	GE783	Paracetamol	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	986.900	298	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.940.962	X
784	GE784	Paracetamol	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	831.920	500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.159.600	X
785	GE785	Paracetamol	1000mg/6,7ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	44.499	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	222.495	
786	GE786	Paracetamol	1g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	65.750	13.860	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	9.112.950	X
787	GE787	Paracetamol	1000mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	4.368	20.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	873.600	
788	GE788	Paracetamol + Chlorpheniramin + Dextromethorphan + Phenylephrin	120mg + 1mg + 7,5mg + 2,5mg; 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	15.500	14.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.170.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
789	GE789	Paracetamol + Chlorpheniramin + Phenylephrin	500mg + 2mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	29.100	490	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	142.590	X
790	GE790	Paracetamol + Chlorpheniramin + Phenylephrin	(120mg + 1mg + 5mg)/5ml; 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	5.000	12.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	625.000	
791	GE791	Paracetamol + Chlorpheniramin + Phenylephrin	(120mg + 1mg + 5mg)/5ml; 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	35.900	20.700	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.431.300	
792	GE792	Paracetamol + codeine phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	92.700	650	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	602.550	X
793	GE793	Paracetamol + ibuprofen	325mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	102.400	305	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	312.320	
794	GE794	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	2.223.800	2.300	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	51.147.400	
795	GE795	Paracetamol + Methocarbamol	300mg + 380mg	Uống	Viên	Viên	255.000	2.300	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.865.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
796	GE796	Paroxetin	20mg	Uống	Viên	Viên	4.000	990	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	39.600	X
797	GE797	Pefloxacin	400mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	10.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	31.500	
798	GE798	Pemirolast kali	1mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50	76.760	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	38.380	
799	GE799	Pentoxifyllin	100mg	Uống	Viên	Viên	8.000	2.290	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	183.200	
800	GE800	Perindopril + indapamid	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	10.100	630	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	63.630	X
801	GE801	Perindopril	4mg	Uống	Viên	Viên	15.000	350	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	52.500	X
802	GE802	Perindopril	8mg	Uống	Viên	Viên	5.100	1.995	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	101.745	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
803	GE803	Pethidin HCl	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.700	18.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	666.000	
804	GE804	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	Viên	803.100	218	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.750.758	X
805	GE805	Phenobarbital	100mg/1ml ; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	570	11.500	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	65.550	
806	GE806	Phenobarbital	100mg/1ml ; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	6.300	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	31.500	
807	GE807	Phenoxy methylpenicilin	400.000 IU	Uống	Viên	Viên	21.500	294	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	63.210	
808	GE808	Phenytoin	100mg	Uống	Viên	Viên	15.600	315	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	49.140	
809	GE809	Phytomenadion	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	41.020	1.680	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	689.136	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
810	GE810	Phytomenadion	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	34.870	1.322	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	460.982	
811	GE811	Piperacilin + Tazobactam	2g + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	77.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	385.000	
812	GE812	Piperacilin + Tazobactam	2g + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	72.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.160.000	
813	GE813	Piperacilin + Tazobactam	4g + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000	66.486	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.648.600	X
814	GE814	Piracetam	400mg	Uống	Viên nang	Viên	1.184.000	396	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.688.640	X
815	GE815	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	6.282.700	660	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	41.465.820	
816	GE816	Piracetam	1g/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	15.750	1.050	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	165.375	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
817	GE817	Piracetam	3g/15ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	12.100	6.154	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	744.634	X
818	GE818	Pirenoxine	0,05mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	20	30.294	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.059	
819	GE819	Piroxicam	20mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	11.000	3.900	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	429.000	
820	GE820	Polyetylen glycol +Propylen glycol	0,4%+0,3% ; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.600	60.100	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.562.600	
821	GE821	Polyetylen glycol +Propylen glycol	0,4%+0,3% ; 0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50	5.792	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.896	
822	GE822	Povidone iodin	5%; 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	1.630	6.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	105.950	
823	GE823	Povidone iodin	10%; 25ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	14.060	5.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	773.300	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
824	GE824	Povidone iodin	10%; 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	49.908	11.298	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.638.606	
825	GE825	Povidone iodin	10%; 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	3.080	38.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.170.400	X
826	GE826	Pralidoxim	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20	44.982	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	8.997	
827	GE827	Praziquantel	600mg	Uống	Viên	Viên	50	8.400	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.200	
828	GE828	Prednisolon	5mg	Uống	Viên	Viên	494.900	115	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	569.135	
829	GE829	Prednisolon acetat	1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	5.300	31.762	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.683.386	
830	GE830	Pregabalin	50mg	Uống	Viên	Viên	100	11.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	11.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
831	GE831	Pregabalin	75mg	Uống	Viên	Viên	101.500	1.050	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.065.750	X
832	GE832	Pregabalin	150mg	Uống	Viên	Viên	33.000	1.492	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	492.360	X
833	GE833	Progesteron	200mg	Uống	Viên	Viên	11.780	13.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.531.400	
834	GE834	Progesteron	200mg	Uống	Viên	Viên	3.100	6.720	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	208.320	
835	GE835	Progesteron	800mg/ 80g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3.300	148.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.884.000	
836	GE836	Promethazin hydrochlorid	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.100	15.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	165.000	
837	GE837	Promethazin hydrochlorid	0,1g /100ml; 90ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	30	9.345	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.804	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
838	GE838	Proparacain hydrochlorid	0,5%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	650	39.380	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	255.970	
839	GE839	Propofol	5mg/ml; 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.400	93.555	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.245.320	
840	GE840	Propofol	1%; 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.150	30.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.045.000	
841	GE841	Propofol	1%, 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.070	27.080	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	831.356	
842	GE842	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	3.160	990	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	31.284	
843	GE843	Propylthiouracil	50mg	Uống	Viên	Viên	300	1.245	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.735	
844	GE844	Propylthiouracil	100 mg	Uống	Viên	Viên	120.500	735	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	885.675	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
845	GE845	Protamin	10mg/ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	289.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	289.000	
846	GE846	Pyrazinamid	500mg	Uống	Viên	Viên	200	542	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.084	
847	GE847	Pyridostigmin bromid	60mg	Uống	Viên	Viên	500	4.840	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	24.200	
848	GE848	Quinapril	5mg	Uống	Viên	Viên	2.798.334	945	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	26.444.257	X
849	GE849	Quinapril	10mg	Uống	Viên	Viên	32.000	2.982	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	954.240	
850	GE850	Quinapril	20mg	Uống	Viên	Viên	102.600	3.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.078.000	
851	GE851	Rabeprazol	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	134.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.700.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
852	GE852	Racecadotril	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	49.000	3.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.715.000	
853	GE853	Ramipril	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	215.000	2.184	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.695.600	
854	GE854	Ranitidin	300mg	Uống	Viên	Viên	23.500	600	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	141.000	X
855	GE855	Ranitidin	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	2.562	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.281	X
856	GE856	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên	292.000	3.000	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	8.760.000	
857	GE857	Ribavirin	400mg	Uống	Viên nang	Viên	100	2.950	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.950	X
858	GE858	Ribavirin	500mg	Uống	Viên	Viên	300	3.150	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	9.450	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
859	GE859	Rifamycin	200.000 IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	65.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.500	
860	GE860	Ringer Lactat + glucose	Natri clorid 3g; Kali clorid 150mg; Calci clorid.2H2O 100mg; Natri lactat 1,5g; Dextrose khan 22,73g; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	5.800	10.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	609.000	
861	GE861	Risedronat	35mg	Uống	Viên	Viên	100	6.550	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.550	X
862	GE862	Risperidon	1 mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	150.000	
863	GE863	Risperidon	2 mg	Uống	Viên	Viên	1.500	4.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	60.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
864	GE864	Risperidon	2 mg	Uống	Viên	Viên	6.600	408	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	26.928	X
865	GE865	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	Viên	1.400	58.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	812.000	
866	GE866	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	Viên	1.400	58.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	812.000	
867	GE867	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.900	63.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.087.000	
868	GE868	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.630	57.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.499.100	
869	GE869	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.770	52.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.440.400	
870	GE870	Rotundin	30mg	Uống	Viên	Viên	36.800	337	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	124.016	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
871	GE871	Roxithromycin	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	850	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	170.000	
872	GE872	Roxithromycin	150mg	Uống	Viên	Viên	70.000	690	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	483.000	X
873	GE873	Salbutamol sulfat	2mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	179.000	3.990	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.142.100	X
874	GE874	Salbutamol sulfat	2mg/5ml; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	37.100	14.910	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.531.610	X
875	GE875	Salbutamol sulfat	2mg	Uống	Viên	Viên	165.880	323	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	535.793	X
876	GE876	Salbutamol sulfat	100mcg/liều; 200 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	5.482	52.999	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.905.406	
877	GE877	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5 ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	52.490	4.575	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.401.418	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
878	GE878	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5 ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	27.780	4.410	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.225.098	
879	GE879	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	15.460	8.400	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.298.640	
880	GE880	Salbutamol sulfat	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	26.062	99.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	25.801.380	X
881	GE881	Salmeterol + fluticason propionat	25mcg + 125mcg; 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	100	225.996	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	225.996	
882	GE882	Saccharomyces boulardii	100mg (≥10^8 CFU)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	48.000	4.900	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.352.000	
883	GE883	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	50mg; 10,78mg; 5mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	192.000	3.780	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.257.600	
884	GE884	Sắt sulfat + folic acid	Sắt Sulfat (tương ứng 50mg sắt nguyên tố) + 0,35mg	Uống	Viên nang	Viên	686.200	504	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.458.448	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
885	GE885	Sắt proteinsuccinylat	800mg/15 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	2.000	18.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	370.000	
886	GE886	Sắt proteinsuccinylat	800mg/15 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	8.000	17.934	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.434.720	
887	GE887	Secnidazol	500mg	Uống	Viên	Viên	50	3.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.500	X
888	GE888	Sertralin	50mg	Uống	Viên	Viên	200	3.900	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.800	
889	GE889	Sevofluran	250ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	696	1.590.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	11.066.400	
890	GE890	Silymarin	70mg	Uống	Viên nang	Viên	650.000	700	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.550.000	
891	GE891	Silymarin	140mg	Uống	Viên nang	Viên	80.000	1.050	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	840.000	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
892	GE892	Simethicon	40mg	Uống	Viên	Viên	106.000	790	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	837.400	
893	GE893	Simethicon	80mg	Uống	Viên	Viên	14.000	360	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	50.400	X
894	GE894	Simethicone	66,66mg/ml; 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	9.500	88.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	8.360.000	
895	GE895	Simvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	112.800	158	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	178.224	X
896	GE896	Simvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	189.200	320	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	605.440	X
897	GE897	Simvastatin	40mg	Uống	Viên	Viên	58.000	2.667	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.546.860	
898	GE898	Sitagliptin	50mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.390	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.695.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
899	GE899	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	Viên	100	5.240	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.240	
900	GE900	Sofosbuvir	400mg	Uống	Viên	Viên	1.000	185.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.850.000	
901	GE901	Sofosbuvir + Ledipasvir	400mg + 90mg	Uống	Viên	Viên	1.000	130.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.300.000	
902	GE902	Somatosatin	3mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Ống	10	449.999	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	45.000	
903	GE903	Sorbitol	3,3%; 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1.180	14.490	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	170.982	
904	GE904	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	167.880	460	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	772.248	
905	GE905	Sorbitol + Natri citrat	(5g + 0,72g); 10g	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tube	130	19.300	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	25.090	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
906	GE906	Spiramycin	750.000 IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	23.000	1.029	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	236.670	
907	GE907	Spiramycin	1.500.000 IU	Uống	Viên	Viên	36.780	1.470	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	540.666	X
908	GE908	Spiramycin	3.000.000 IU	Uống	Viên	Viên	61.200	2.700	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.652.400	X
909	GE909	Spironolacton	25mg	Uống	Viên	Viên	63.690	1.785	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.136.867	
910	GE910	Spironolacton	50mg	Uống	Viên	Viên	23.200	4.116	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	954.912	
911	GE911	Sucralfat	1g	Uống	Viên	Viên	53.300	987	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	526.071	
912	GE912	Sufentanyl	50mcg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.030	46.998	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	484.080	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
913	GE913	Sulbutiamin	200mg	Uống	Viên	Viên	36.000	1.974	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	710.640	
914	GE914	Sulfadiazin bạc	1%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2.000	18.900	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	378.000	
915	GE915	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg+80 mg	Uống	Viên	Viên	121.780	315	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	383.607	X
916	GE916	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg+160 mg	Uống	Viên	Viên	34.500	483	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	166.635	X
917	GE917	Sulfamethoxazol + trimethoprim	(200mg + 40mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	163.000	5.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	8.150.000	
918	GE918	Sulpirid	50mg	Uống	Viên	Viên	531.000	136	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	722.160	X
919	GE919	Suxamethonium clorid	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	704	19.564	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	137.731	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
920	GE920	Tacrolimus	0,1%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	800	81.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	652.000	X
921	GE921	Tacrolimus	0,03%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	400	80.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	320.000	X
922	GE922	Tacrolimus	0,1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	400	91.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	364.000	X
923	GE923	Tamoxifen citrate	20mg	Uống	Viên	Viên	100	2.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.800	
924	GE924	Telmisartan + Hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	11.900	9.450	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.124.550	
925	GE925	Telmisartan + Hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	239.000	3.780	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	9.034.200	
926	GE926	Telmisartan + Hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	47.000	15.400	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.238.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
927	GE927	Telmisartan + Hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.533	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	766.500	
928	GE928	Tenofovir	300mg	Uống	Viên	Viên	513.800	4.700	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	24.148.600	
929	GE929	Tenofovir + Emtricitabine	300mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	100	25.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	25.000	
930	GE930	Tenoxicam	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	50	7.875	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.938	X
931	GE931	Terbinafin	1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2.720	11.950	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	325.040	
932	GE932	Terbutalin	0,5mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	16.500	11.990	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.978.350	
933	GE933	Terbutalin	0,5mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	25.400	4.830	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.226.820	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
934	GE934	Terbutalin	1mg/ ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	16.040	19.950	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.199.980	
935	GE935	Terbutalin	5mg/ 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	2.750	45.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.237.500	
936	GE936	Terlipressin	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	100	744.870	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	744.870	
937	GE937	Tetracain	0,5%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	260	15.015	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	39.039	
938	GE938	Tetracyclin hydroclorid	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	850	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	17.000	X
939	GE939	Tetracyclin hydroclorid	1%; 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	12.860	3.550	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	456.530	X
940	GE940	Than hoạt	100mg	Uống	Viên	Viên	3.600	343	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	12.348	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
941	GE941	Theophyllin	100mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	149.760	1.783	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.670.221	
942	GE942	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	400	1.284	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.136	
943	GE943	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	567	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	283.500	X
944	GE944	Thiamazol	10 mg	Uống	Viên	Viên	60.000	693	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	415.800	
945	GE945	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên	Viên	23.000	1.176	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	270.480	X
946	GE946	Thioridazin	50mg	Uống	Viên	Viên	200	1.150	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.300	
947	GE947	Ticarcillin + acid clavulanic	1,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	16.000	105.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	16.800.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
948	GE948	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	Viên	2.000	15.873	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	317.460	
949	GE949	Timolol	0,5%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	515	42.200	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	217.330	
950	GE950	Timolol	0,5%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	310	15.750	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	48.825	
951	GE951	Tinidazol	500mg	Uống	Viên	Viên	5.300	519	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	27.507	
952	GE952	Tizanidine hydroclorid	4mg	Uống	Viên	viên	84.000	1.575	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.323.000	X
953	GE953	Tizanidine hydroclorid	2mg	Uống	Viên	Viên	14.000	1.900	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	266.000	X
954	GE954	Tobramycin	0,3%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	6.050	37.200	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.250.600	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
955	GE955	Tobramycin	0,3%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10.300	2.877	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	296.331	X
956	GE956	Tobramycin	0,3%; 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	120	44.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	52.800	
957	GE957	Tobramycin	40mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.000	49.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.465.000	
958	GE958	Tobramycin	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	43.060	5.187	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.233.523	X
959	GE959	Tobramycin	80mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.010	55.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	555.500	X
960	GE960	Tobramycin + dexamethason	0,3% + 0,1%; 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	50	49.900	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	24.950	
961	GE961	Tobramycin + dexamethason	(15mg + 5mg)/ 5ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	8.490	45.100	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.828.990	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
962	GE962	Tobramycin + dexamethason	(15mg + 5mg)/ 5ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4.700	45.100	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.119.700	
963	GE963	Tobramycin + dexamethason	(15mg + 5mg)/ 5ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	24.140	6.825	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.647.555	X
964	GE964	Tolperison	50mg	Uống	Viên	Viên	36.500	1.197	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	436.905	
965	GE965	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	5.900	2.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	147.500	
966	GE966	Tranexamic acid	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	34.910	2.300	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	802.930	X
967	GE967	Tranexamic acid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	720	19.300	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	138.960	
968	GE968	Tranexamic acid	500mg/10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	19.100	14.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.674.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
969	GE969	Travoprost	0,004%/2,5 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10	252.300	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	25.230	
970	GE970	Travoprost + Timolol	40mcg/ml + 5mg/ml; 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.300	320.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.160.000	
971	GE971	Tretinoin + Erythromycin	0,025% + 4%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	5.720	32.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.830.400	
972	GE972	Tretinoin + Erythromycin	0,025% + 4%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1.200	113.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.356.000	
973	GE973	Triamcinolon acetonid	0,1%; 1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Gói	11.840	8.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.006.400	
974	GE974	Triamcinolon acetonid	0,1%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1.000	9.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	90.000	
975	GE975	Triamcinolon acetonid	0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	160	31.290	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	50.064	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
976	GE976	Triamcinolone acetonid + Econazole nitrate	0,1% + 1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	400	39.370	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	157.480	
977	GE977	Tricalcium phosphat	1650mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7.600	945	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	71.820	X
978	GE978	Triclabendazol	250mg	Uống	Viên	Viên	100	23.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	23.000	
979	GE979	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	Viên	31.100	120	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	37.320	
980	GE980	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	Viên	7.000	302	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	21.140	X
981	GE981	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.890	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	189.000	
982	GE982	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	713.000	105	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	748.650	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
983	GE983	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	13.970.000	353	Nhóm 3	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	49.314.100	
984	GE984	Tropicamide + Phenylephrine HCL	(0,5% + 0,5%)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300	67.500	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	202.500	
985	GE985	Ursodeoxycholic acid	250mg	Uống	Viên	viên	91.200	7.100	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.475.200	
986	GE986	Ursodeoxycholic acid	500mg	Uống	Viên	viên	55.000	15.400	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	8.470.000	
987	GE987	Valproat natri	200mg	Uống	Viên	Viên	164.500	2.479	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.077.955	
988	GE988	Valproat natri	200mg	Uống	Viên	Viên	380.000	1.260	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.788.000	
989	GE989	Valproat natri	200 mg/ml; 40ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	4.060	80.696	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.276.258	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
990	GE990	Valproat natri	500mg	Uống	Viên	Viên	16.100	2.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	402.500	
991	GE991	Vancomycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	41.660	16.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.998.880	X
992	GE992	Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2.020	33.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	666.600	X
993	GE993	Vincamin + Rutin	20mg + 40mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	4.977	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	248.850	
994	GE994	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên	Viên	117.500	300	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	352.500	
995	GE995	Vitamin A	5000 IU	Uống	Viên	Viên	370.200	270	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	999.540	
996	GE996	Vitamin A , Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin C, Vitamin D, Vitamin PP	500 IU +2mg+3mg +75mg + 400 IU + 20mg	Uống	Viên nang	Viên	100	950	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	950	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
997	GE997	Vitamin A + D2	5000 IU + 400 IU	Uống	Viên nang	Viên	285.000	183	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	521.550	X
998	GE998	Vitamin B1	100mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.080	760	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	31.008	X
999	GE999	Vitamin B1	50mg	Uống	Viên	Viên	100	600	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	600	X
1000	GE1000	Vitamin B1	250mg	Uống	Viên	Viên	24.850	310	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	77.035	X
1001	GE1001	Vitamin B1 + B6 + B12	50mg + 250mg + 250mcg	Uống	Viên	Viên	10.884.100	1.350	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	146.935.350	
1002	GE1002	Vitamin B1 + B6 + B12	50mg + 250mg + 5000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	18.320	7.350	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.346.520	
1003	GE1003	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên	1.005.400	690	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.937.260	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
1004	GE1004	Vitamin B12	1000mcg/ ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	26.000	506	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	131.560	X
1005	GE1005	Vitamin B2	2mg	Uống	Viên	Viên	11.000	26	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.860	X
1006	GE1006	Vitamin B6	25mg	Uống	Viên	Viên	14.000	49	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.860	X
1007	GE1007	Vitamin B6	250mg	Uống	Viên	Viên	20.000	330	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	66.000	X
1008	GE1008	Vitamin C	250mg	Uống	Viên	Viên	372.500	132	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	491.700	X
1009	GE1009	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	537.200	160	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	859.520	X
1010	GE1010	Vitamin C	100mg/5ml ; 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	299.500	2.900	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	8.685.500	X

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
1011	GE1011	Vitamin C	500mg; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	1.390	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	69.500	X
1012	GE1012	Vitamin C	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	16.000	750	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	120.000	X
1013	GE1013	Vitamin C + Rutine	50mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	15.000	230	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	34.500	X
1014	GE1014	Vitamin C + Rutine	100mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	53.000	2.650	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.404.500	
1015	GE1015	Vitamin C, B1, B2,B6, B12,PP	500mg + 50mg + 20mg + 5mg + 5mcg + 50mg	Uống	Viên	Viên	35.100	1.380	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	484.380	
1016	GE1016	Vitamin D3	15.000 IU/ml; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	15.600	65.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	10.140.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
1017	GE1017	Vitamin E	400 IU	Uống	Viên nang	Viên	191.100	399	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	762.489	X
1018	GE1018	Vitamin E	1.000 IU	Uống	Viên nang	Viên	223.000	2.100	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.683.000	
1019	GE1019	Vitamin PP	50mg	Uống	Viên	Viên	54.000	91	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	49.140	X
1020	GE1020	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	308.700	168	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	518.616	
1021	GE1021	Warfarin Sodium	5mg	Uống	Viên	Viên	100	3.560	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.560	
1022	GE1022	Xanh methylen	100mg/10 ml; 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	5.750	2.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	143.750	
1023	GE1023	Xanh methylen + tím gentian	400mg + 50mg; 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	600	10.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	63.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
1024	GE1024	Xylometazolin	0,05%/8ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	300	8.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	24.000	
1025	GE1025	Xylometazolin	0,05%/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	4.450	42.800	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.904.600	
1026	GE1026	Xylometazolin	0,1%/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	5.100	47.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.397.000	
1027	GE1027	Zoledronic acid	4mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	583.800	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	58.380	
1028	GE1028	Zoledronic acid	4mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1.000	425.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.250.000	
1029	GE1029	Zopiclon	7.5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.400	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.200.000	
1030	GE1030	β-caroten + Selenium + Acid ascorbic + dl-a-tocopheryl acetat	15mg + 50mcg + 500mg + 400 IU	Uống	Viên nang	Viên	10.060	3.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	352.100	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
1031	GE1031	Bạc hà, Bách bộ, Bạch linh, Bạch phàn, Bán hạ chế, Cam thảo, Cát cánh, Mạch môn, Ma hoàng, Mơ muối, Tang Bạch bì, Tinh dầu bạc hà, Tỳ bà diệp.	116,5mg; 186,23mg; 36mg; 8,25mg; 83,5mg; 23,63mg; 68,25mg; 48,25mg; 26,25mg; 81,25mg; 125mg; 5mg; 180mg; Gói 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	244.000	2.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.100.000	
1032	GE1032	Bạc hà, Bách bộ, Bạch linh, Bạch phàn, Bán hạ chế, Cam thảo, Cát cánh, Mạch môn, Ma hoàng, Mơ muối, Tang bạch bì, Tinh dầu bạc hà, Tỳ bà diệp	Cao đặc hỗn hợp 2,656g tương đương với Bạc hà diệp: 2,330g; Bách bộ: 3,733g; Bạch linh: 0,720g; Bạch phàn: 0,166g; Bán hạ chế: 1,670g; Cam thảo: 0,473g; Cát cánh: 1,366g; Mạch môn: 0,966g; Ma hoàng: 0,525g; Mơ muối: 1,625g; Tang bạch bì	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	47.040	15.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	7.056.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
			2,500g; tinh dầu : 0,100g; Tỳ bà diệp: 3,600g. Chai 100ml									
1033	GE1033	Bách bộ, Cam thảo, Cát cánh, Cineol, Hoàng cầm, Menthol, phục linh, Tang bạch bì, Thiên môn đông, Tiền hồ, Tỳ bà lá	Mỗi chai 90ml chứa: Cao lỏng dược liệu 1:2 (chiết từ các dược liệu: Tỳ bà diệp 16,2g; Cát cánh 1,8g; Bách bộ 2,79g; Tiền hồ 1,8g; Tang bạch bì 1,8g; Thiên môn 2,7g; Phục linh/Bạch linh 1,8g; Cam thảo 0,9g; Hoàng cầm 1,8g) 63ml; Menthol 18mg; Cineol 18mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	209.500	27.720	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	58.073.400	
1034	GE1034	Berberin, Mộc hương	Berberin clorid 50mg, Bột rễ mộc hương 200mg	Uống	Viên nang	Viên	374.700	1.800	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.744.600	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
1035	GE1035	Borneol, Cao đan sâm, Cao tam thất	1mg; 43,56mg; 8,52mg	Uống	Viên hoàn giọt	Viên	1.070.000	450	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.815.000	
1036	GE1036	Borneol, Đan sâm, Tam thất	1mg; 43,56mg; 8,52mg	Uống	Viên	Viên	1.000	490	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	4.900	
1037	GE1037	Camphor, Đan sâm, Tam thất	Camphor 8 mg; Đan sâm 720 mg (tương ứng 270 mg cao khô); Tam thất 141 mg	Uống	Viên	Viên	172.000	3.150	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.418.000	
1038	GE1038	Camphor, Địa liền, Đại hồi, Huyết giác, Ô đầu, Quế chi, Riềng, Thiên niên kiện	Mỗi 50ml chứa: Địa liền 2,5g; Riềng 2,5g; Thiên niên kiện 1,5; Huyết giác 1,5g; Đại hồi 1g; Quế chi 1g; Ô đầu 0,5g; Camphora 0,5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	75.900	21.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	15.939.000	
1039	GE1039	Camphor, Eucalyptol, Menthol. Hoàng cầm, Kim ngân hoa, Liên kiều	0,004g + 0,006g + 0,008g + 0,5g + 0,5g + 1g/ 20ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai	9.300	40.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	3.720.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
1040	GE1040	Camphor, Menthol, Tinh dầu Bạc hà, Tinh dầu Hương nhu, Tinh dầu Quế, Tinh dầu Tràm	33,66mg, 584,16mg, 178,22mg, 643,56mg, 56,44mg, 56,44mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp	4.200	2.450	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	102.900	
1041	GE1041	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành	300mg (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)	Uống	Viên nang	Viên	11.000	12.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.320.000	
1042	GE1042	Cineol, Húng chanh, Núc nác	(4,65mg+2,5g+0,625g) /5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	505.500	2.415	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	12.207.825	
1043	GE1043	Cineol, Húng chanh, Núc nác	(0,883mg; 500mg; 125mg/ml), 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	99.000	27.300	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	27.027.000	
1044	GE1044	Cineol, Húng chanh, Núc nác	(0,883mg; 500mg; 125mg/ml), 120ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	111.500	62.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	69.130.000	
1045	GE1045	Đại hồi, Địa liền, Đinh Hương, Glycerin, Gừng,	1g, 1g, 1g, 1g, 1g, 1g, 1g, 1g, 1g,	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	54.500	30.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí	16.350.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
		Huyết giác, Long não, Mã tiền, Methyl salicylat, Một dược, Nhũ hương, Ô đầu, Quế, Ethanol	1g, 1g, 10g, 2g, Ethanol 90% vđ 100ml							III/2023		
1046	GE1046	Đại hồi, Địa liền, Huyết giác, Mã tiền, Methyl salicylat, Ô đầu, Quế nhục, Thiên niên kiện, Tế tân, Uy linh tiên, Xuyên khung	500mg, 500mg, 500mg, 500mg, 5ml, 500mg, 500mg, 500mg, 500mg, 500mg, 500mg/50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	152.900	18.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	27.522.000	
1047	GE1047	Hoa Hoè, Nghệ, Ngưu tất	Rutin 100 mg; Nghệ 500 mg (tương ứng 5 mg Curcumin); Ngưu tất 500 mg (tương ứng 200 mg cao khô)	Uống	Viên nang	Viên	103.000	2.100	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.163.000	
1048	GE1048	Vắc xin phối hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	Mỗi liều 0,5ml chứa: Giải độc tố bạch hầu: ≥30IU; Giải độc tố uốn ván: ≥ 40IU; Kháng nguyên	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	825.000	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	825.000	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
			Bordetella pertussis: Giải độc tố ho gà: 25mcg; Filamentous Haemagglutinin: 25mcg; Pertactin: 8mcg; Virus bại liệt bất hoạt tuýp 1: 40 DU; tuýp 2: 8 DU; tuýp 3: 32 DU; Polysaccharide Haemophilus influenzae tuýp b (PRP): 10 mcg cộng hợp với khoảng 25 mcg protein mang là giải độc tố uốn ván									
1049	GE1049	Vắc xin phòng Tiêu chảy do Rotavirus	1,5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Tuýp	30	700.719	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	210.216	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
1050	GE1050	Vắc xin phòng Tiêu chảy do Rotavirus	2ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	620	350.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.170.000	
1051	GE1051	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.880	49.815	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	936.522	
1052	GE1052	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.590	49.815	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.788.359	
1053	GE1053	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	650	164.620	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.070.030	
1054	GE1054	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.830	137.550	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.517.165	
1055	GE1055	Vắc xin phòng Cúm mùa	0,25ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	169.950	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	169.950	
1056	GE1056	Vắc xin phòng Cúm mùa	0,5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	440	201.160	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	885.104	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
1057	GE1057	Vắc xin phòng Cúm mùa	0,5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	250	149.100	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	372.750	
1058	GE1058	Vắc xin phòng dại	>=2,5 IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	57.900	164.800	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	95.419.200	
1059	GE1059	Vắc xin phòng Não mô cầu	0,5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300	151.704	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	455.112	
1060	GE1060	Vắc xin phòng Thủy đậu	>=1400 PFU/ 0,7ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	480	501.000	Nhóm 2	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.404.800	
1061	GE1061	Vắc xin phòng Thủy đậu	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	144	501.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	721.440	
1062	GE1062	Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	374	1.509.600	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	5.645.904	
1063	GE1063	Vắc xin phòng Uốn ván	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.660	12.180	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	202.188	

STT	Mã đấu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm Thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu (*)
1064	GE1064	Vắc xin phòng Viêm gan B	10mcg/0,5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	49.500	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	1.485.000	
1065	GE1065	Vắc xin phòng Viêm gan B	20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.400	105.282	Nhóm 1	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	2.526.768	
1066	GE1066	Vắc xin phòng Viêm gan B	20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.600	65.940	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	6.989.640	
1067	GE1067	Vắc xin phòng viêm phổi, viêm màng não mủ do Hemofilus influenza tuýp B	10mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	400	180.000	Nhóm 5	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	720.000	
1068	GE1068	Natri Iodua (I-131)	0,02mCi-008mCi	Uống	Viên	Viên	300	44.625	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	133.875	
1069	GE1069	Natri Iodua (I-131)	1mCi-9mCi	Uống	Viên	mCi	100	78.000	Nhóm 4	Từ quí IV/2021 đến hết quí III/2023	78.000	
		Tổng cộng: 1069 khoản										

Ghi chú: *(*) Đối với những mặt hàng thuốc được đánh dấu* ***"X"*** *tại cột* ***"Mặt hàng không chào thuốc nhập khẩu"*** *là những mặt hàng mà nhà thầu dự thầu không được chào thuốc nhập khẩu theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BYT và Quyết định số 4043/QĐ-BYT ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Bộ Y tế.*

2. Tiến độ cung cấp hàng hóa:

- Nhà thầu cung cấp cho bên mua (*các cơ sở y tế công lập trong tỉnh Phú Yên*) theo dự trù từng đợt, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 30/9/2023. Nhà thầu phải cung cấp cho bên mua không muộn hơn **72 giờ**, kể từ khi nhận được dự trù của bên mua, trường hợp cấp cứu thì giao hàng không quá **24 giờ.**

- Nhà thầu bị xem là vi phạm hợp đồng về tiến độ cung cấp khi **sau 03 ngày làm việc** kể từ khi có đơn đặt hàng mà không cung cấp hàng hoá. Hoặc cung cấp hàng hoá nhưng không đầy đủ theo đơn đặt hàng. Trong trường hợp này nhà thầu sẽ bị xử lý theo qui định tại Mục 23 và 28 Chương VI Điều kiện chung của hợp đồng trong HSMT.

- Địa điểm giao hàng: tại khoa dược của các cơ sở y tế công lập trong tỉnh.

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Email	Số điện thoại
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên	15 Nguyễn Hữu Thọ, phường 9, TP.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	py.pxhuong@gmail.com khoaduoc.bvdktpy@gmail.com	(0257)3818019 0795548438
2	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Yên	270 Trần Hưng Đạo, phường 6, TP.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	dsminhbvsn@gmail.com	(0257)3835148 0836908242
3	Bệnh viện Mắt Phú Yên	124 Nguyễn Thái Học, phường 5, TP.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	benhvienmatphuyen@gmail.com dangthuytrang8989@gmail.com	(0257)3896323 0399839433
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Phú Yên	Thôn Long Thủy, xã An Phú, TP.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	kdbvphcnpy@gmail.com	(0257)3835003 0838246671
5	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Phú Yên	399 Lê Duẩn. phường 7, TP.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	mathiyen4@gmail.com	(0257)3835240
6	Trung tâm Y tế thành phố Tuy Hòa	273 Nguyễn Văn Linh, phường Phú Lâm, TP.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	khoaduocytetuyhoa@gmail.com dsanhbvtuyhoa@gmail.com	(0257)3558297 0982270264
7	Trung tâm Y tế TX. Đông Hòa	Khu phố Phú Hiệp 3, phường Hòa Hiệp Trung, Thị xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên	dscongbinh@gmail.com	0374193755
8	Trung tâm Y tế huyện Tây Hòa	Khu phố Phú Thứ, Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	minhduc.bvdh@gmail.com	(0257)3578238 0905347678
9	Trung tâm Y tế huyện Sông Hinh	05 Nguyễn Trãi, TT Hai Riêng, huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên	lienshpy@gmail.com	(0257)3859099 0978402444
10	Trung tâm Y tế huyện Sơn Hòa	67 Nguyễn Chí Thanh, TT Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên	khoaduocsonhoa@gmail.com hoaithuong1591@gmail.com	(0257)3861893 0905851897

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Email	Số điện thoại
11	Trung tâm Y tế huyện Phú Hòa	Khu phố Định Thọ 1, TT Phú Hòa, huyện Phú Hòa, Tỉnh Phú Yên.	huynhletu@phuyen.gov.vn letu.bvph@gmail.com	(0257)3881506 0916986857
12	Trung tâm Y tế huyện Tuy An	Khu phố Trường Xuân, TT Chí Thạnh, huyện Tuy An, Tỉnh Phú Yên.	bvtakhoaduoc@gmail.com	(0257)3835064
13	Trung tâm Y tế Thị xã Sông Cầu	02 Phạm Văn Đồng, thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.	phongtochuchanhchinhttyt@gmail.com	(0257)3876022
14	Trung tâm Y tế huyện Đồng Xuân	109A Trần Phú, khu phố Long Thăng, TT La Hai, huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên.	khoaduoc.ttythdx@gmail.com	(0257)3872135 0329627281
15	Trạm Chuyên khoa Tâm thần tỉnh Phú Yên	193 Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.	tcktt.syt@phuyen.gov.vn	(0257)3825176 0905005168
16	Trung tâm Da liễu tỉnh Phú Yên	02 Trần Phú, phường 8, TP.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.	dalieupy95@gmail.com	(0257)3829263
17	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Yên	Lý Thái Tổ, Phường 6, TP.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.	dangthinopy@gmail.com	0989512179
18	Chi cục dân số KHHGĐ tỉnh Phú Yên	64 Phan Đình Phùng, phường 1.TP.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.	phongdspy@gmail.com chicuc@dansophuyen.org.vn	(0257)3820376
19	Trung tâm An Điều dưỡng Tàu ngầm	Xã An Phú, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	pmbuivanhoa@gmail.com	0347528328
20	Bệnh xá – Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên	255 Trường Chinh, phường 7, TP.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	nguyenthihoanganh1525@gmail.com	0354931525
21	Bệnh viện Công an tỉnh Phú Yên	44 Lê Duẩn, phường 6, TP.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	benhvienconganphuyen@gmail.com	0694362276

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật:

- Hàng hóa phải đáp ứng các thông số quy định tại **Bảng phạm vi cung cấp**; đáp ứng tính hợp lệ và đầy đủ các tài liệu chứng minh tính hợp lệ và sự phù hợp (đáp ứng) của hàng hóa theo quy định theo quy định của HSMT.

- Mức điểm yêu cầu tối thiểu đạt kỹ thuật được đánh giá theo từng mặt hàng được quy định cụ thể tại **Mục 3, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT**.

*** Yêu cầu khác**

1. Gói thầu số 01: cung ứng thuốc Generic được phân chia các nhóm cụ thể như sau:

1.1. Nhóm 1 bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chí sau đây:

a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA;

b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ Y tế ban hành và đã được công bố kết quả đàm phán giá;

c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:

- Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP;

- Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành theo hướng dẫn Khoản 8 Điều 50 Thông tư 15/2019 ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế;

- Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo hướng dẫn Khoản 8 Điều 50 Thông tư 15/2019 ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế.

1.2. Nhóm 2 bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một) trong 02 (hai) tiêu chí sau đây:

a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP.

b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP.

1.3. Nhóm 3 bao gồm các thuốc được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và có nghiên cứu tương đương sinh học được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố.

1.4. Nhóm 4 bao gồm các thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP.

1.5. Nhóm 5 bao gồm các thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP và không thuộc các trường hợp quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và Khoản 4 Điều 7 Thông tư số 15/2019 ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế.

2. Nhà thầu phải đảm bảo thực hiện đúng quy định của GDP.

3. Nhà thầu phải chịu mọi phí tổn vận chuyển hàng, bốc xếp; chi phí trả lại hàng (nếu hàng không đạt chất lượng),…

4. Nhà thầu phải cung cấp GĐKLH hoặc GPNK và Phiếu kiểm nghiệm của thuốc trúng thầu (khi giao hàng hoặc khi chủ đầu tư (đại diện chủ đầu tư) yêu cầu).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng"là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC; 2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; 2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác trong ĐKCT, Chủ đầu tư có thể uỷ quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định uỷ quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức,

	giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại ĐKCT. 12.2. Giá hợp đồng quy định tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng	Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền

	thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 17.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương VI – Phạm vi cung cấp;
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quy định tại ĐKCT.
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại ĐKCT. 22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như

	thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc. 24.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại ĐKCT.
25. Bất khả kháng	25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuốc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT. 26.2. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ

	thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. 27.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.
28. Chấm dứt hợp đồng	28.1. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**. 28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. 28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Yên
ĐKC 1.2	Bên mua là: Các cơ sở y tế công lập tỉnh Phú Yên tham gia mua thuốc tập trung.
ĐKC 1.3	Nhà thầu: *[ghi tên Nhà thầu trúng thầu].*
ĐKC 1.9	Địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng là: Kho thuốc của bên mua
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: 1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác); 2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; 3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; 5. Điều kiện chung của hợp đồng; 6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có); 7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có); 8. Thỏa thuận khung. 9. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).
ĐKC 4	Chủ đầu tư ***không thể*** ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Phú Yên Địa chỉ: 15 Nguyễn Hữu Thọ, Phường 9, Tuy Hòa, Phú Yên Điện thoại: 02573827446 - *02573818019* Fax: 02573823391.
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17(a) và Mẫu số 17(b) Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng)]. - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% Giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên mua sẽ hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu trong thời gian 10 ngày sau khi hàng hóa được bàn giao, ký biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: Theo phụ lục đính kèm *(nếu có)*
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: không áp dụng
ĐKC 8.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày. Giải quyết tranh chấp: Nếu tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, thì

	một trong hai bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra Tòa Kinh tế tỉnh Phú Yên giải quyết, chi phí giải quyết do bên thua kiện chi trả
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: Hóa đơn bán hàng và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng. Bên mua phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định; trường hợp số lượng sử dụng thực tế khác so với số lượng ghi trong hợp đồng (tăng hoặc giảm) thì giá trị thanh toán sẽ căn cứ theo số lượng sử dụng thực tế và đơn giá trúng thầu của từng mặt hàng.
ĐKC 12.2	Giá hợp đồng: … *(Ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng)*
ĐKC 13	Điều chỉnh giá hợp đồng: không áp dụng Điều chỉnh khối lượng: - Những khối lượng công việc tăng do lỗi chủ quan của Nhà thầu gây ra thì không được phép điều chỉnh; - Đối với những khối lượng công việc trong bảng giá hợp đồng mà thực tế thực hiện chênh lệch quá 20% khối lượng quy định ban đầu thì hai bên phải thỏa thuận nguyên tắc điều chỉnh đơn giá hợp lý, phù hợp với điều kiện thay đổi khối lượng (tăng hoặc giảm) khi thanh toán cho phần khối lượng thực hiện chênh lệch quá 20% này.
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: "không được phép" áp dụng điều chỉnh thuế.
ĐKC 15.1	Phương thức thanh toán: Chuyển khoản Bên mua sẽ căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng mà bên bán đã xuất cho bên mua theo từng đợt cung ứng hàng hóa để thanh toán bằng chuyển khoản. Thời hạn thanh toán trong vòng không quá 90 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Chứng từ thanh toán là: Hóa đơn bán hàng và Biên bản nghiệm thu hàng hóa theo từng đợt cung ứng.
ĐKC 19	Đóng gói thuốc: Hàng hóa khi đưa đến kho bên bán còn nguyên đai, nguyên kiện; không bể vỡ móp méo. Trên bao bì hàng hóa phải thể hiện đầy đủ các thông tin về thuốc, các chỉ dẫn cho việc bốc dỡ, vận chuyển, …
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: Bên bán có trách nhiệm mua bảo hiểm hàng hóa, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật cũng như với các điều kiện thương mại được áp dụng
ĐKC 21	- Yêu cầu về vận chuyển thuốc: Bên bán chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa đến tận kho dược của bên mua.
ĐKC 22.1	Kiểm tra, thử nghiệm thuốc: - Chủ đầu tư/Bên mua có quyền yêu cầu kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa khi cần thiết, đơn vị thực hiện là các cơ quan nhà nước có chức năng kiểm nghiệm thuốc của Trung ương và của tỉnh Phú Yên. - Khi phát hiện hàng hóa do nhà thầu cung cấp không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, không đạt chất lượng (dựa trên Biên bản họp của Hội đồng Thuốc và Điều trị của bên mua hoặc văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền) thì nhà thầu chịu trách nhiệm thu hồi và cung cấp lại hàng hóa khác đạt kỹ thuật và đạt chất lượng theo yêu cầu của HSMT. Mọi chi phí phát sinh trong trường hợp này do nhà thầu chịu trách nhiệm chi trả.

ĐKC 23	Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 12 % giá trị hợp đồng đã ký kết. Mức khấu trừ: 1%/tháng nội dung công việc chậm thực hiện. Mức khấu trừ tối đa: 12 % giá trị hợp đồng đã ký kết.
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: không áp dụng
ĐKC 24.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng: - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: Cần nêu thời gian Chủ đầu tư và Bên mua thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh; thời hạn Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư và Bên mua; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục …
ĐKC 26.1 (d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: * *Hiệu chỉnh hợp đồng:* Trong trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, Chủ đầu tư có thể xem xét để nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại Khoản 6 Điều 37 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019. Cụ thể: a) Thay đổi liên quan đến tên thuốc; tên nhà máy sản xuất; quy cách đóng gói trong quá trình lưu hành nhưng số giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu không thay đổi; b) Thay đổi số giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới nhưng các thông tin khác không thay đổi (tên thuốc, nhà sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, tuổi thọ, phân nhóm thuốc dự thầu; riêng tiêu chuẩn chất lượng có thể thay đổi nhưng mức tiêu chuẩn và các chỉ tiêu chất lượng không được thấp hơn của thuốc đã trúng thầu (hoặc chào trong hồ sơ dự thầu) hoặc được cập nhật phiên bản mới của Dược điển); Khi thực hiện thay thế thuốc, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá việc thay thế, bao gồm: bản chụp (có dấu xác nhận của nhà thầu) Giấy phép lưu hành sản phẩm (MA) hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm dược (CPP), các công văn cho phép thay đổi, bổ sung của cơ quan quản lý nhà nước (nếu có) và thuyết minh về tiêu chuẩn chất lượng không thay đổi của thuốc dự thầu, thuốc đề xuất thay thế; c) Thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu đã trúng thầu (hoặc chào trong hồ sơ dự thầu) có thay đổi thông tin về số giấy đăng lưu hành hoặc các thông tin khác và thuốc thay thế đã được Bộ Y tế công bố trong

	Danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc Danh mục sinh phẩm tham chiếu.. ** Điều chuyển số lượng:* - Tổ mua thuốc tập trung tỉnh Phú Yên căn cứ thực tế sử dụng của các cơ sở y tế công lập trong danh sách tham gia đấu thầu tập trung và nhu cầu phát sinh của một số cơ sở y tế trong tỉnh có thể điều chuyển số lượng trong kế hoạch của đơn vị không sử hết số lượng kế hoạch sang đơn vị có nhu cầu; - Khi có thông báo của Tổ mua thuốc tập trung tỉnh Phú Yên, nhà thầu có mặt hàng trúng thầu thực hiện hiệu chỉnh phụ lục hợp đồng với các bên mua và thực hiện cung ứng thuốc theo dự trù của bên mua theo quy định. - Việc điều chuyển số lượng phải thực hiện theo quy định TT 15
ĐKC 26.2	** Bổ sung số lượng:* - Trong trường hợp Bên mua đã sử dụng hết số lượng thuốc đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung và có nhu cầu cần sử dụng tiếp theo với số lượng không vượt quá 20% số lượng đã ký hợp đồng với nhà thầu trúng thầu (tính theo từng thuốc) thì Bên mua và Nhà thầu sẽ thương thảo và ký kết Phụ lục bổ sung theo hợp đồng đã ký kết - Việc bổ sung số lượng phải đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của TT 15.
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: không có
ĐKC 28.1 (d)	Các hành vi khác: Khi nhà thầu đạt đến mức khấu trừ tối đa quy định tại Mục 23 ĐKCT, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.

Chương VIII: BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 15(a). Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng *(áp dụng đối với hình thức đấu thầu tại cơ sở y tế).*

Mẫu số 15(b). Thư chấp thuận HSDT và trao thỏa thuận khung *(áp dụng đối với hình thức đấu thầu tập trung).*

Mẫu số 16(a). Hợp đồng *(áp dụng đối với các cơ sở y tế).*

Mẫu số 16(b). Thỏa thuận khung *(áp dụng đối với mua sắm tập trung).*

Mẫu số 17(a). Bảo lãnh thực hiện hợp đồng *(trường hợp bảo lãnh với cơ sở y tế).*

Mẫu số 17(b). Bảo lãnh thực hiện hợp đồng *(trường hợp bảo lãnh tập trung).*

Mẫu số 15(a)

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày _____tháng _____năm

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Căn cứ Quyết định số *ngày __tháng__ năm_* của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là …… *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là … *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].*

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng*:… [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng*:… [ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền … và thời gian hiệu lực … *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đơn vị mua sắm tập trung sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày… tháng … năm. .. [(1)] mà nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng, hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm*:* Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 15(b)

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG

_____, ngày _____tháng _____năm

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung

Căn cứ Quyết định số *ngày __tháng__ năm_* của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là …… *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là … *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết thỏa thuận khung với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện thỏa thuận khung*:… [ghi thời gian hoàn thiện thỏa thuận khung],* tại địa điểm *[ghi địa điểm trung tâm mua sắm tập trung hoàn thiện thỏa thuận khung]*;

- Thời gian ký kết thỏa thuận khung*:…[ghi thời gian ký kết thỏa thuận khung]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết thỏa thuận khung],* gửi kèm theo Dự thảo thỏa thuận khung.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền và thời gian hiệu lực … *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đơn vị mua sắm tập trung sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày… tháng … năm. .. [(1)] mà nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung, hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung, hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm*:* Dự thảo thỏa thuận khung

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 16(a)

HỢP ĐỒNG [(1)]

_____, ngày_____tháng_____năm _____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu:_____*[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án:_____*[ghi tên dự án]*

- *Căn cứ [(2)]_____ (Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốchội);*
- *Căn cứ [(2)]_____ (Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội);*
- *Căn cứ [(2)]_____ (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);*
- Căn cứ Quyết định số____ ngày____ tháng____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu_ *[Ghi tên gói thầu]* và thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số____ ngày____ tháng____ năm____ của Bên mời thầu;
- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày tháng năm ;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư]:*_____

khoản: _____

Chức vụ:_____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số____ngày____tháng____năm_____*(trường hợp được ủy quyền).*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu *[ghi tên nhà thầu trúng thầu]:* _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số_____ngày_____tháng_____năm _____*(trường hợp được ủy quyền).*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợpđồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

5. Điều kiện chung của hợp đồng;

6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);

8. Các tài liệu kèm theo khác (nếucó).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A[(3)]

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B[(3)]

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].*

2. Phương thức thanh toán: *[Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 16.1 ĐKCT]*

Điều 6. Loại hợp đồng: *[ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục **ĐKCT**].*

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.3 **BDL**, HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng:

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].*

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành____bộ, Chủ đầu tư giữ___bộ, nhà thầu giữ_____bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại Khoản 4 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số: , ngày _____ tháng _____ năm_____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	**Tên thuốc**	**Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc**	**Nồng độ, hàm lượng**	**Dạng bào chế, đường dùng**	**Quy cách đóng gói**	**Hạn dùng (Tuổi thọ)**	**GĐKLH hoặc GPNK**	**Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đơn giá** *(có VAT)*	**Thành tiền** *(có VAT)*
1												
2												
3												
…												
Tổng cộng giá hợp đồng *(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)*												

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 16(b)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày …… tháng …… năm ……

THOẢ THUẬN KHUNG

Số: _____

V/v cung cấp thuốc ..... thuộc Gói thầu số ..... (theo quyết định được phê duyệt)

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-…… ngày .../.../..... của …[Đơn vị có thẩm quyền]… về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu …[ghi tên gói thầu]…. của ……[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]…;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-..... ngày ...../...../..... của …[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]…về việc phê duyệt Hồ sơ yêu cầu …[ghi tên gói thầu]….;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-..... ngày .../..../..... của …[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]…về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu…[ghi tên gói thầu]…. ;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung của …[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]…;

……[Ghi thêm các căn cứ khác (nếu có)]……

Hôm nay, ngày …… tháng ……. năm … , tại …[ghi tên địa điểm ký thỏa thuận khung]…, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung (sau đây gọi là Bên A):

Tên Chủ đầu tư [ghi tên chủ đầu tư]:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
E-mail:
Tài khoản:
Mã số thuế:
Đại diện là ông/bà:
Chức vụ:
Giấy ủy quyền ký Thỏa thuận khung số: ____, ngày ___ tháng ___ năm_____ (trường hợp được ủy quyền).

II. Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu [ghi tên nhà thầu trúng thầu]:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
E-mail:
Tài khoản:
Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký Thỏa thuận khung số: ____, ngày ___ tháng ___ năm_____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thống nhất ký kết Thoả thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc/địa phương theo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số …….. như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là các mặt hàng thuốc trúng thầu theo số lượng của từng phần được phân bổ cho các cơ sở y tế trên địa bàn.
- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu và các cơ sở y tế trên toàn quốc sẽ ký hợp đồng để cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt trong thời gian từ ngày ..... đến hết ngày ..... quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế (bên mua) dự trù số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất hượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Bên mua có thể dự trù hàng đột xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.
- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của bên mua theo danh mục các cơ sở y tế đính kèm thuộc Gói thầu .....

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

Ghi rõ các điều kiện cụ thể, phù hợp với tình hình cụ thể trên địa bàn.

4. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

Ghi rõ điều kiện cụ thể đối với từng địa bàn cụ thể

5. Trách nhiệm của Bên A(1)

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế y tế thuộc phạm vi cung cấp của Thỏa thuận khung theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.
- ….Bổ sung thêm các điều khoản chi tiết phù hợp với tình hình từng địa phương….

6. Trách nhiệm của bên B(1)

- Tiến hành ký kết Thỏa thuận khung với của …[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]… để cung cấp các mặt hàng thuốc thuộc gói thầu
- Ký hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế. [ghi rõ thời gian, địa điểm, quy định cụ thể]
- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không vượt quá giá trúng thầu đã được phê duyệt.
- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương V và điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI và nội dung của Bản cam kết được nêu trong Hồ sơ yêu cầu (đính kèm các bản cam kết của nhà thầu);
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng đã ký giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế.
- …..Bổ sung thêm các điều khoản chi tiết phù hợp với tình hình từng địa phương….

7. Hiệu lực và thời hạn thực hiện thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với nhà thầu cung cấp thuốc.
- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Kể từ ngày ký đến hết ngày .....

8. Xử phạt do vi phạm

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung này được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẮM TẬP TRUNG**
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Thỏa thuận khung phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm của Bên A và Bên B trong quá trình thực hiện Thỏa thuận khung.

PHỤ LỤC THỎA THUẬN KHUNG

(Kèm theo thỏa thuận khung số: , ngày _____ tháng _____ năm_____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện thỏa thuận khung, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc, phạm vi cung cấp. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

STT	**Mã thuốc**	**Tên thuốc**	**Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc**	**Nồng độ - Hàm lượng**	**Dạng bào chế, Đường dùng**	**Quy cách đóng gói**	**Hạn dùng (Tuổi thọ)**	**GĐKLH hoặc GPNK**	**Cơ sở sản xuất**	**Nước sản xuất**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá (VND)** *(có VAT)*	**Số lượng**	**Thành tiền (VND)** *(có VAT)*
1		Daxotel 80mg/4ml	Docetaxel											
2		Oxitan 100mg/20ml	Oxaliplatin											
3		Intaxel 100mg/17ml	Paclitaxel											
...														

PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO TỪNG MẶT HÀNG

(Kèm theo thỏa thuận khung số: , ngày _____ tháng _____ năm_____)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VND) *(có VAT)*	Số lượng	Thành tiền (VND) *(có VAT)*	Tên cơ sở y tế	Tỉnh/TP
Mặt hàng 1: Hoạt chất Docetaxel 80mg– Thuốc trúng thầu Daxotel 80mg/4ml										
1		Daxotel	Docetaxel	80mg/4ml						
2		Daxotel	Docetaxel	80mg/4ml						
…		Daxotel	Docetaxel	80mg/4ml						
Mặt hàng 2: Hoạt chất Oxaliplatin 100mg – Thuốc trúng thầu Oxitan 100mg/20ml										
1		Oxitan	Oxaliplatin	100mg/20ml						
2		Oxitan	Oxaliplatin	100mg/20ml						
…		Oxitan	Oxaliplatin	100mg/20ml						
Mặt hàng…										

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC 3: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO TỪNG CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo thỏa thuận khung số: , ngày _____ tháng _____ năm_____)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND) *(có VAT)*	Số lượng	Thành tiền (VND) *(có VAT)*
Tên cơ sở y tế 1: Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên														
1		Daxotel	Docetaxel	80mg/4ml										
2		Oxitan	Oxaliplatin	100mg/20ml										
…		Intaxel	Paclitaxel	100mg/17ml										
Tên cơ sở y tế 2: Bệnh viện Mắt Phú Yên														
1		Daxotel	Docetaxel	80mg/4ml										
2		Oxitan	Oxaliplatin	100mg/20ml										
…		Intaxel	Paclitaxel	100mg/17ml										
Tên cơ sở y tế ….														

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 17(a)

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[(1)]

Số: ……..

……., ngày …… tháng …… năm ……

Kính gửi:_____ *[Ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của____*[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu_*[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);[(2)]

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi,___ *[ghi tên của ngân hàng]* ở____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại_ *[ghi địa chỉ của ngân hàng[(3)]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là_*[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn_*[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày _____ tháng _____ năm _____[(4)].

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của_[ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu_[ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số_[ghi số hợp đồng] ngày_____tháng năm_(sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ***ĐKCT****.*

Mẫu số 17(b)

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[(1)]

……., ngày …… tháng …… năm ……

Kính gửi: Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh
(theo danh sách phụ lục đính kèm)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);[(2)]

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng[(3)]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____[(4)].

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày ___ tháng ___ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ***ĐKCT****.*

Phụ lục
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

(Kèm theo bảo lãnh thực hiện hợp đồng số:……. ngày ….. tháng …. năm…..
của Ngân hàng ……..)

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
1					
2					
3					
…					
…					
Tổng					

Phần 4. PHỤ LỤC

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

Gói thầu số 01: Cung cấp thuốc generic

Tên thuốc:……

Hoạt chất - Nồng độ/Hàm lượng:……..

Mã thầu:……..

Quy cách - Dạng bào chế - Đường dùng:……

Nhà sản xuất:……. - Nước sản xuất: ……

Nhà thầu: ……

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết	Điểm tự chấm
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc:			
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc(1):	**24**		
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP			
a) Tại nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		24	
b) Tại nước có cơ quan quản lý dược chặt chẽ (SRA) nhưng không thuộc nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		22	
c) Tại nước còn lại không thuộc điểm a và điểm b mục này.		20	
1.2. Đạt nguyên tắc tiêu chuẩn PIC/S-GMP tại nước là thành viên PIC/S đồng thời là thành viên ICH		20	
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:			
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ nước thuộc danh sách SRA.		24	
b) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP .		23	
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên		19	
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi(2):	**20**		
2.1. Cơ quan quản lý tham chiếu.		20	
2.2. Cơ quan quản lý dược nước thuộc danh sách SRA nhưng chưa được cấp phép lưu hành bởi cơ quan quản lý tham chiếu.		15	
2.3. Cơ quan quản lý dược các nước không thuộc danh sách SRA.		14	
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu(3):	**5**		
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5	
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây:			
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3.		3	
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2.		0	

4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu(4):	**5**		
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5	
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		4	
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		3	
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		0	
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc(5):	**5**		
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên.		5	
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm.		4	
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm.		3	
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu(6):	**3**		
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA		3	
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA được cấp chứng nhận CEP.		3	
6.3. Các trường hợp khác.		2	
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế(7):	**5**		
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5	
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định.		5	
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5	
7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế		5	
7.5. Các trường hợp khác.		3	
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền):	**3**		
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước.		3	
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh.		2	
9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm y tế):	**3**		
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP.		3	
9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh		3	
9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		2	

9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		0	
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng:	**30**		
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	**5**		
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu.		5	
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu**(8)**.		4	
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.		3	
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc (9):	**5**		
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên.		5	
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm.		4	
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế.		3	
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng (10):	**5**		
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		5	
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		0	
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng (11):	**10**		
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược.		8	
13.2 Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị:			
a. Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng.		10	
b. Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng.		8	
13.3. Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị.		8	
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn (12):	**5**		
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang).		5	
14.2. Các trường hợp khác.		4	
TỔNG CỘNG			

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc sản xuất tại Việt Nam đáp ứng nhiều mục thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được. Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm.

Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công, chuyển giao công nghệ (bên đặt gia công, chuyển giao công nghệ).

(2) Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý tham chiếu hoặc cấp lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(3), (4) Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại Khoản 2 Điều 63 Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(5) "Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng" (theo Khoản 31 Điều 2 Luật Dược). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn: Ngày sản xuất: 11 tháng 02 năm 2006; ngày hết hạn 11 tháng 02 năm 2011, hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 5 năm.

(6) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA, nguyên liệu (hoạt chất) được cấp Giấy chứng nhận CEP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) và quy định tại Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn báo cáo số liệu nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học trong đăng ký thuốc.

(8) Căn cứ vào tờ khai hàng hoá nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(9) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà nhà nhà thầu đang dự thầu hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác mà nhà thầu đã cung ứng thuốc trên toàn quốc.

(10) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng Mục 1 Chương V- Phạm vi cung cấp).

(11) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- *Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).*
- *Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị*

(12) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).